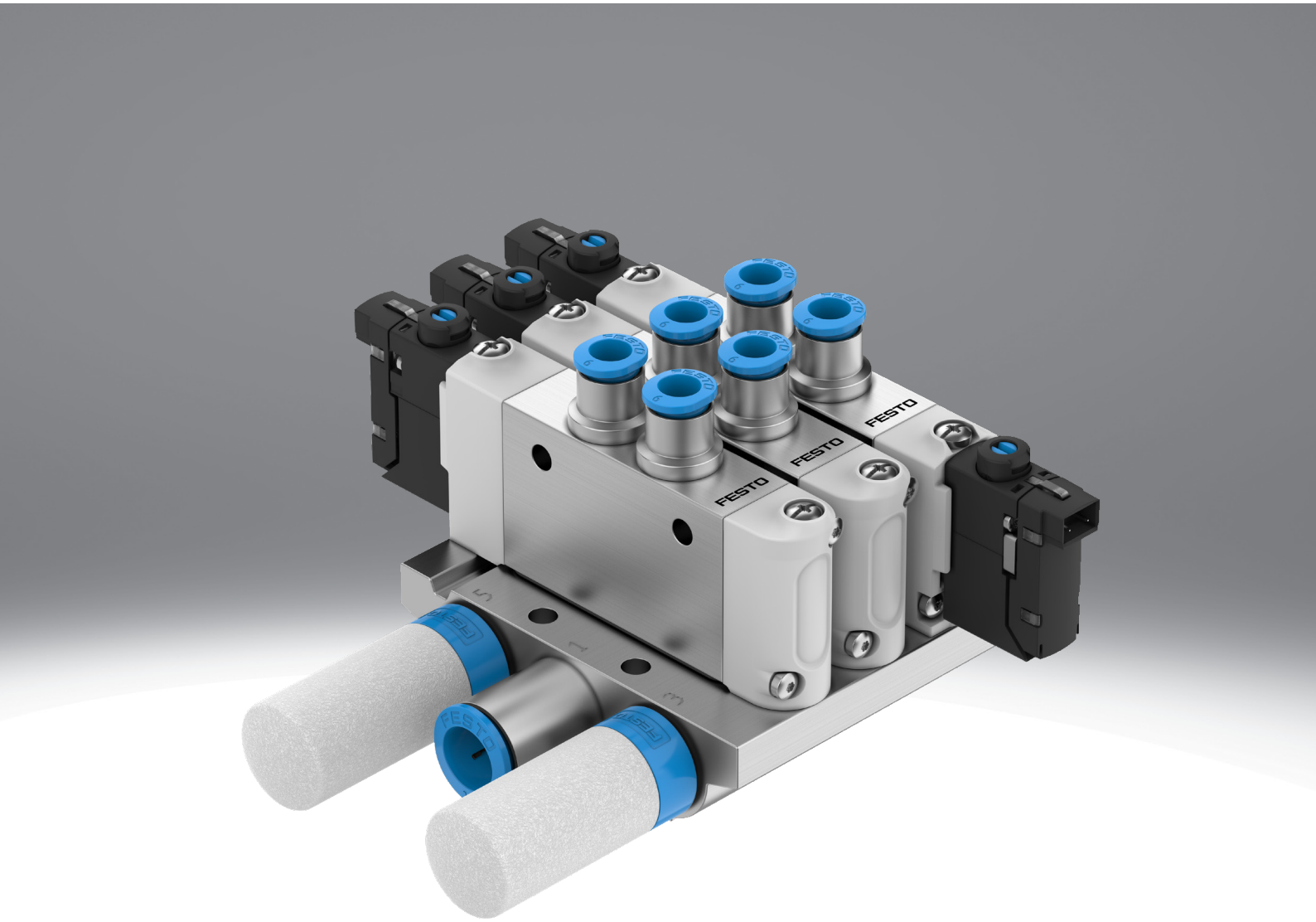
Đảo van VTIX



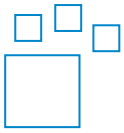
Đặc trưng

Tổng quan

Các van VUVX và cụm van VTIX tương ứng cung cấp dải hiệu suất rộng và khả năng ứng dụng đa dạng trong lĩnh vực công nghiệp nhà máy và quy trình:

- Các tấm kết nối theo bước cố định với 2 đến 16 vị trí van
- Chiều rộng van 10 mm, 14 mm, 18 mm và 24 mm
- Lưu lượng 260 ... 1975 lít/phút, tùy theo phiên bản van
- Van dạng ren trong, van dạng bán ren trong và van dạng tấm kết nối
- Điện áp vận hành 12 V DC và 24 V DC
- Công nghệ kết nối có thể dễ dàng thay đổi thông qua đế điện
- Với không khí kiểm soát bên trong hoặc bên ngoài
- Cấp khí nén linh hoạt và các vùng áp suất có thể thay đổi nhờ các tấm cấp khí theo phương đứng
- Các thành phần bằng nhôm chắc chắn, nhẹ và bền
- Có thể vận hành chân không
- Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion
- Gắn tường vững chắc hoặc gắn ray DIN

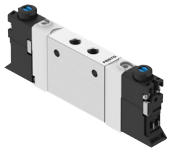
Thông tin đặt hàng - hệ thống mô-đun



Sản phẩm có thể cấu hình
Sản phẩm này và tất cả các tùy chọn sản phẩm của nó có thể được đặt hàng thông qua trình cấu hình.

Bảng dữ liệu

Thông số kỹ thuật chung – Van



Kích thước van	10 mm	14 mm	18 mm
Cấu trúc xây dựng	Van piston với vòng đệm kín		
Nguyên lý bít	mềm		
Kiểu vận hành	điện		
Kiểu điều khiển	điều khiển trước		
Chức năng khí xả	có thể điều tiết		
Nút ghi đè	Phát hiện qua phụ kiện		
Vị trí lắp đặt	bất kì		
Mô-men xoắn siết tối đa cho bộ phận gắn van	0,36 N m	0,96 N m	1,2 N m
Rộng	10,25 mm	14,4 mm	18,55 mm

Kết nối khí nén – Van

Loại van điều khiển	Van tấm kết nối			Van ống				Van bán nội tuyến	
Kích thước van	10 mm	14 mm	18 mm	10 mm		14 mm	18 mm	10 mm	14 mm
Cổng nối khí nén	Mặt bích/tấm kết nối			M5	M7	G1/8	G1/4	M5	G1/8
Cổng nối khí nén 1	Tấm kết nối			M5	M7	G1/8	G1/4	M5	G1/8
Cổng nối khí nén 2	Tấm kết nối			M5	M7	G1/8	G1/4	M5	G1/8
Cổng nối khí nén 3	Tấm kết nối			M5	M7	G1/8	G1/4	M5	G1/8
Cổng nối khí nén 4	Tấm kết nối			M5	M7	G1/8	G1/4	M5	G1/8
Cổng nối khí nén 5	Tấm kết nối			M5	M7	G1/8	G1/4	M5	G1/8
Cổng nối khí điều khiển 12/14	Tấm kết nối			M3		M5		M3	M5
Cổng nối kiểm soát khí thải 82/84	Tấm kết nối			không được gom					

Thông số điện – Van

Dao động điện áp cho phép	+/- 10%
Thời gian bật	100%

Bảng dữ liệu

Thông số kỹ thuật – Van 3/2 ngả, kích thước van 10 mm, đầu nối khí nén M5

Chức năng van	2x3/2 đóng ổn định đơn				2x3/2 mở ổn định đơn		2x3/2 mở/đóng đơn ổn định	
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học		lò xo khí nén		lò xo cơ học			
kiểm soát cung cấp không khí	bên ngoài	trong	bên ngoài	trong	bên ngoài	trong	bên ngoài	trong
Xếp chồng	gối chồng âm							
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược	không thể đảo ngược			có thể đảo ngược	không thể đảo ngược	có thể đảo ngược	không thể đảo ngược
Phù hợp với chân không	có	–	không	–	có	–	có	–
Chiều rộng định mức	2,3 mm	2,2 mm	2,3 mm	2,2 mm	2,3 mm	2,2 mm	2,3 mm	2,2 mm
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778	230 l/ph	225 l/ph	230 l/ph	225 l/ph	230 l/ph	225 l/ph	230 l/ph	225 l/ph
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778 thông khí 2-3	235 l/ph	225 l/ph	235 l/ph	225 l/ph	235 l/ph	225 l/ph	235 l/ph	225 l/ph
giá trị b	0,46	0,49	0,46	0,49	0,46	0,49	0,46	0,49
Giá trị C	0,82 l/s*bar	0,78 l/s*bar	0,82 l/s*bar	0,78 l/s*bar	0,82 l/s*bar	0,78 l/s*bar	0,82 l/s*bar	0,78 l/s*bar
Áp suất vận hành	0 ... 0,8 MPA	0,4 ... 0,8 MPA	0,15 ... 0,8 MPA		0 ... 0,8 MPA	0,4 ... 0,8 MPA	0 ... 0,8 MPA	0,4 ... 0,8 MPA
Áp suất vận hành	0 ... 8 bar	4 ... 8 bar	1,5 ... 8 bar		0 ... 8 bar	4 ... 8 bar	0 ... 8 bar	4 ... 8 bar
Áp suất điều khiển	0,2 ... 0,8 MPA	–	0,15 ... 0,8 MPA	–	0,2 ... 0,8 MPA	–	0,2 ... 0,8 MPA	–
Áp suất điều khiển	2 ... 8 bar	–	1,5 ... 8 bar	–	2 ... 8 bar	–	2 ... 8 bar	–
Tần số chuyển mạch tối đa	3 Hz		5 Hz		3 Hz			
Thời gian chuyển mạch bật	10 ms		8 ms		10 ms			
Thời gian chuyển mạch tắt	11 ms		13 ms		11 ms			
trọng lượng sản phẩm	52 g	46 g	52 g	46 g	52 g	46 g	52 g	46 g

Thông số kỹ thuật – Van 3/2 ngả, kích thước van 10 mm, đầu nối khí nén M7

Chức năng van	2x3/2 đóng ổn định đơn		2x3/2 mở ổn định đơn	2x3/2 mở/đóng đơn ổn định
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	
kiểm soát cung cấp không khí	trong			
Xếp chồng	gối chồng âm			
Hướng dòng chảy	không thể đảo ngược			
Phù hợp với chân không	–			
Chiều rộng định mức	2,5 mm		2,7 mm	2,6 mm
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778	260 l/ph		320 l/ph	295 l/ph
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778 thông khí 2-3	410 l/ph		375 l/ph	390 l/ph
giá trị b	0,38		0,45	0,46
Giá trị C	0,97 l/s*bar		1,13 l/s*bar	1,04 l/s*bar
Áp suất vận hành	0,4 ... 0,8 MPA	0,15 ... 0,8 MPA	0,4 ... 0,8 MPA	
Áp suất vận hành	4 ... 8 bar	1,5 ... 8 bar	4 ... 8 bar	
Áp suất điều khiển	–			
Áp suất điều khiển	–			
Tần số chuyển mạch tối đa	3	5	3	
Thời gian chuyển mạch bật	10	8	10	
Thời gian chuyển mạch tắt	11	13	11	
trọng lượng sản phẩm	46 g			

Bảng dữ liệu

Thông số kỹ thuật – Van 3/2 ngả, kích thước van 14 mm				
Chức năng van	2x3/2 đóng ổn định đơn		2x3/2 mở ổn định đơn	2x3/2 mở/đóng đơn ổn định
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học	lò xo khí nén	lò xo cơ học	
kiểm soát cung cấp không khí	trong			
Xếp chồng	gối chồng âm			
Hướng dòng chảy	không thể đảo ngược			
Phù hợp với chân không	–	không	–	
Chiều rộng định mức	3,9 mm		3,5 mm	3,8 mm
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778	655 l/ph		560 l/ph	630 l/ph
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778 thông khí 2-3	670 l/ph		600 l/ph	635 l/ph
giá trị b	0,4		0,45	0,46
Giá trị C	2,36 l/s*bar		1,96 l/s*bar	2,21 l/s*bar
Áp suất vận hành	0,4 ... 0,8 MPA	0,15 ... 0,8 MPA	0,4 ... 0,8 MPA	
Áp suất vận hành	4 ... 8 bar	1,5 ... 8 bar	4 ... 8 bar	
Áp suất điều khiển	–	0,15 ... 0,8 MPA	–	
Áp suất điều khiển	–	1,5 ... 8 bar	–	
Tần số chuyển mạch tối đa	3	5	3	
Thời gian chuyển mạch bật	12	10	12	
Thời gian chuyển mạch tắt	11	15	11	
trọng lượng sản phẩm	74 g			

Thông số kỹ thuật – Van 3/2 ngả, kích thước van 18 mm								
Chức năng van	2x3/2 đóng ổn định đơn				2x3/2 mở ổn định đơn		2x3/2 mở/đóng đơn ổn định	
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học		lò xo khí nén		lò xo cơ học			
kiểm soát cung cấp không khí	bên ngoài	trong	bên ngoài	trong	bên ngoài	trong	bên ngoài	trong
Xếp chồng	gối chồng âm							
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược	không thể đảo ngược			có thể đảo ngược	không thể đảo ngược	có thể đảo ngược	không thể đảo ngược
Phù hợp với chân không	có	–	không		có	–	có	–
Chiều rộng định mức	5,3 mm	5,7 mm	5,3 mm	5,7 mm	5,4 mm	6,1 mm	5,4 mm	6 mm
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778	1.080 l/ph	1.415 l/ph	1.080 l/ph	1.415 l/ph	1.100 l/ph	1.640 l/ph	1.100 l/ph	1.565 l/ph
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778 thông khí 2-3	1.135 l/ph	1.490 l/ph	1.135 l/ph	1.490 l/ph	1.080 l/ph	1.655 l/ph	1.110 l/ph	1.575 l/ph
giá trị b	0,3	0,42	0,3	0,42	0,29	0,44	0,29	0,44
Giá trị C	4,36 l/s*bar	5,13 l/s*bar	4,36 l/s*bar	5,13 l/s*bar	4,63 l/s*bar	5,86 l/s*bar	4,63 l/s*bar	5,61 l/s*bar
Áp suất vận hành	0 ... 0,8 MPA	0,4 ... 0,8 MPA	0,15 ... 0,8 MPA		0 ... 0,8 MPA	0,4 ... 0,8 MPA	0 ... 0,8 MPA	0,4 ... 0,8 MPA
Áp suất vận hành	0 ... 8 bar	4 ... 8 bar	1,5 ... 8 bar		0 ... 8 bar	4 ... 8 bar	0 ... 8 bar	4 ... 8 bar
Áp suất điều khiển	0,2 ... 0,8 MPA	–	0,15 ... 0,8 MPA		0,2 ... 0,8 MPA	–	0,2 ... 0,8 MPA	–
Áp suất điều khiển	2 ... 8 bar	–	1,5 ... 8 bar		2 ... 8 bar	–	2 ... 8 bar	–
Tần số chuyển mạch tối đa	3		5		3			
Thời gian chuyển mạch bật	20		16		20			
Thời gian chuyển mạch tắt	23		30		23			
trọng lượng sản phẩm	134 g	117 g	134 g	117 g	134 g	117 g	134 g	117 g

Bảng dữ liệu

Thông số kỹ thuật – Van 5/2 ngả, đơn ổn định, kích thước van 10 mm						
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học			lò xo khí nén		
kiểm soát cung cấp không khí	bên ngoài	trong		bên ngoài	trong	
Cổng nối khí nén	Mặt bích/tấm kết nối	M5	M7	Mặt bích/tấm kết nối	M5	M7
Xếp chồng	gối chồng âm					
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược	không thể đảo ngược				
Phù hợp với chân không	có	–		có	–	
Chiều rộng định mức	2,4 mm		3,1 mm	2,4 mm		3,1 mm
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778	255 l/ph	290 l/ph	425 l/ph	255 l/ph	290 l/ph	425 l/ph
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778 thông khí 2-3	230 l/ph	240 l/ph	430 l/ph	230 l/ph	240 l/ph	430 l/ph
giá trị b	0,46	0,55	0,49	0,46	0,55	0,49
Giá trị C	0,89 l/s*bar	0,93 l/s*bar	1,47 l/s*bar	0,89 l/s*bar	0,93 l/s*bar	1,46 l/s*bar
Áp suất vận hành	-0,09 ... 0,8 MPA	0,25 ... 0,8 MPA		-0,09 ... 0,8 MPA	0,2 ... 0,8 MPA	
Áp suất vận hành	-0,9 ... 8 bar	2,5 ... 8 bar		-0,9 ... 8 bar	2 ... 8 bar	
Áp suất điều khiển	0,25 ... 0,8 MPA	–		0,2 ... 0,8 MPA	–	
Áp suất điều khiển	2,5 ... 8 bar	–		2 ... 8 bar	–	
Tần số chuyển mạch tối đa	3 Hz			5 Hz		
Thời gian chuyển mạch bật	7 ms			8 ms		
Thời gian chuyển mạch tắt	20 ms			14 ms		
trọng lượng sản phẩm	41 g	35 g		41 g	35 g	

Thông số kỹ thuật – Van 5/2 ngả, đơn ổn định, kích thước van 14 mm		
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học	lò xo khí nén
kiểm soát cung cấp không khí	trong	
Xếp chồng	gối chồng âm	
Hướng dòng chảy	không thể đảo ngược	không thể đảo ngược, có thể đảo ngược
Phù hợp với chân không	–	
Chiều rộng định mức	4,3 mm	
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778	850 l/ph	
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778 thông khí 2-3	770 l/ph	
giá trị b	0,5	
Giá trị C	2,88 l/s*bar	2,89 l/s*bar
Áp suất vận hành	0,25 ... 0,8 MPA	0,2 ... 0,8 MPA
Áp suất vận hành	2,5 ... 8 bar	2 ... 8 bar
Áp suất điều khiển	–	
Áp suất điều khiển	–	
Tần số chuyển mạch tối đa	3 Hz	5 Hz
Thời gian chuyển mạch bật	7 ms	11 ms
Thời gian chuyển mạch tắt	26 ms	18 ms
trọng lượng sản phẩm	62 g	

Bảng dữ liệu

Thông số kỹ thuật – Van 5/2 ngả, đơn ổn định, kích thước van 18 mm						
Kiểu cài đặt lại	lò xo cơ học			lò xo khí nén		
kiểm soát cung cấp không khí	bên ngoài	trong		bên ngoài	trong	
Cổng nối khí nén	Mặt bích/tấm kết nối	G1/8	G1/4	Mặt bích/tấm kết nối	G1/8	G1/4
Xếp chồng	gối chồng âm					
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược	không thể đảo ngược			không thể đảo ngược, có thể đảo ngược	không thể đảo ngược
Phù hợp với chân không	có	–		có	–	
Chiều rộng định mức	5,7 mm	4,3 mm	6,6 mm	5,7 mm	4,3 mm	6,6 mm
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778	1.260 l/ph	850 l/ph	1.975 l/ph	1.260 l/ph	850 l/ph	1.975 l/ph
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778 thông khí 2-3	1.200 l/ph	770 l/ph	2.010 l/ph	1.200 l/ph	770 l/ph	2.010 l/ph
giá trị b	0,34	0,5		0,34	0,5	
Giá trị C	5,02 l/s*bar	2,88 l/s*bar	6,73 l/s*bar	5,02 l/s*bar	2,89 l/s*bar	6,73 l/s*bar
Áp suất vận hành	-0,09 ... 0,8 MPA	0,25 ... 0,8 MPA		-0,09 ... 0,8 MPA	0,2 ... 0,8 MPA	
Áp suất vận hành	-0,9 ... 8 bar	2,5 ... 8 bar		-0,9 ... 8 bar	2 ... 8 bar	
Áp suất điều khiển	0,25 ... 0,8 MPA	–		0,2 ... 0,8 MPA	–	
Áp suất điều khiển	2,5 ... 8 bar	–		2 ... 8 bar	–	
Tần số chuyển mạch tối đa	3 Hz			5 Hz		
Thời gian chuyển mạch bật	11 ms	7 ms	11 ms	18 ms	11 ms	18 ms
Thời gian chuyển mạch tắt	54 ms	26 ms	54 ms	38 ms	18 ms	38 ms
trọng lượng sản phẩm	122 g	62 g	105 g	122 g	62 g	105 g

Thông số kỹ thuật – Van 5/2 ngả, hai ổn định, kích thước van 10 mm			
kiểm soát cung cấp không khí	bên ngoài	trong	
Cổng nối khí nén	Mặt bích/tấm kết nối	M5	M7
Xếp chồng	gối chồng âm		
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược với các hạn chế		
Phù hợp với chân không	có	–	
Chiều rộng định mức	2,4 mm		3,1 mm
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778	255 l/ph	290 l/ph	430 l/ph
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778 thông khí 2-3	230 l/ph	235 l/ph	435 l/ph
giá trị b	0,46	0,55	0,49
Giá trị C	0,89 l/s*bar	0,94 l/s*bar	1,47 l/s*bar
Áp suất vận hành	-0,09 ... 0,8 MPA	0,15 ... 0,8 MPA	
Áp suất vận hành	-0,9 ... 8 bar	1,5 ... 8 bar	
Áp suất điều khiển	0,15 ... 0,8 MPA	–	
Áp suất điều khiển	1,5 ... 8 bar	–	
Tần số chuyển mạch tối đa	5 Hz		
Thời gian chuyển đổi lúc	6 ms		
trọng lượng sản phẩm	53 g	47 g	

Bảng dữ liệu

Thông số kỹ thuật – Van 5/2 ngả, hai ổn định, kích thước van 14 mm		
kiểm soát cung cấp không khí	bên ngoài	trong
Xếp chồng	gối chồng âm	
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược với các hạn chế	
Phù hợp với chân không	có	–
Chiều rộng định mức	3,9 mm	4,3 mm
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778	595 l/ph	855 l/ph
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778 thông khí 2-3	570 l/ph	780 l/ph
giá trị b	0,36	0,5
Giá trị C	2,35 l/s*bar	2,9 l/s*bar
Áp suất vận hành	-0,09 ... 0,8 MPA	0,15 ... 0,8 MPA
Áp suất vận hành	-0,9 ... 8 bar	1,5 ... 8 bar
Áp suất điều khiển	0,15 ... 0,8 MPA	–
Áp suất điều khiển	1,5 ... 8 bar	–
Tần số chuyển mạch tối đa	5 Hz	
Thời gian chuyển đổi lúc	7 ms	
trọng lượng sản phẩm	84 g	75 g

Thông số kỹ thuật – Van 5/2 ngả, hai ổn định, kích thước van 18 mm		
kiểm soát cung cấp không khí	bên ngoài	trong
Xếp chồng	gối chồng âm	
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược với các hạn chế	
Phù hợp với chân không	có	–
Chiều rộng định mức	5,7 mm	6,6 mm
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778	1.260 l/ph	1.975 l/ph
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778 thông khí 2-3	1.200 l/ph	2.010 l/ph
giá trị b	0,34	0,5
Giá trị C	5,02 l/s*bar	6,73 l/s*bar
Áp suất vận hành	-0,09 ... 0,8 MPA	0,15 ... 0,8 MPA
Áp suất vận hành	-0,9 ... 8 bar	1,5 ... 8 bar
Áp suất điều khiển	0,15 ... 0,8 MPA	–
Áp suất điều khiển	1,5 ... 8 bar	–
Tần số chuyển mạch tối đa	5 Hz	
Thời gian chuyển đổi lúc	8 ms	
trọng lượng sản phẩm	136 g	119 g

Bảng dữ liệu

Thông số kỹ thuật – Van 5/3 ngả, kích thước van 10 mm						
Chức năng van	5/3 được thông khí			5/3 đóng		
kiểm soát cung cấp không khí	bên ngoài	trong		bên ngoài	trong	
Cổng nối khí nén	Mặt bích/tấm kết nối	M5	M7	Mặt bích/tấm kết nối	M5	M7
Xếp chồng	gối chồng âm			gối chồng dương		
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược	không thể đảo ngược		có thể đảo ngược	không thể đảo ngược	
Phù hợp với chân không	có	–		có	–	
Chiều rộng định mức	2,3 mm	2,2 mm	2,5 mm	2,1 mm		2,4 mm
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778	230 l/ph	225 l/ph	260 l/ph	190 l/ph	205 l/ph	265 l/ph
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778 thông khí 2-3	235 l/ph	225 l/ph	410 l/ph	185 l/ph	200 l/ph	275 l/ph
giá trị b	0,46	0,49	0,38	0,37	0,48	0,51
Giá trị C	0,82 l/s*bar	0,78 l/s*bar	0,97 l/s*bar	0,71 l/s*bar		0,89 l/s*bar
Áp suất vận hành	0 ... 0,8 MPA	0,4 ... 0,8 MPA		-0,09 ... 0,8 MPA	0,25 ... 0,8 MPA	
Áp suất vận hành	0 ... 8 bar	4 ... 8 bar		-0,9 ... 8 bar	2,5 ... 8 bar	
Áp suất điều khiển	0,2 ... 0,8 MPA	–		0,25 ... 0,8 MPA	–	
Áp suất điều khiển	2 ... 8 bar	–		2,5 ... 8 bar	–	
Tần số chuyển mạch tối đa	3 Hz					
Thời gian chuyển mạch bật	10 ms			9 ms		
Thời gian chuyển mạch tắt	11 ms			26 ms		
Thời gian chuyển đổi lúc	10 ms			13 ms		
trọng lượng sản phẩm	53 g	47 g		53 g	47 g	

Thông số kỹ thuật – Van 5/3 ngả, kích thước van 14 mm					
Chức năng van	5/3 được thông khí		5/3 đóng		
kiểm soát cung cấp không khí	bên ngoài	trong	bên ngoài		trong
Cổng nối khí nén	Mặt bích/tấm kết nối	G1/8	Mặt bích/tấm kết nối	G1/8	
Xếp chồng	gối chồng âm		gối chồng dương		
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược	không thể đảo ngược	có thể đảo ngược		không thể đảo ngược
Phù hợp với chân không	có	–	có		–
Chiều rộng định mức	3,6 mm	3,9 mm	–	3,5 mm	
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778	510 l/ph	655 l/ph	–	555 l/ph	
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778 thông khí 2-3	540 l/ph	670 l/ph	–	515 l/ph	
giá trị b	0,33	0,4	–	0,47	
Giá trị C	2,05 l/s*bar	2,34 l/s*bar	–	1,94 l/s*bar	
Áp suất vận hành	0 ... 0,8 MPA	0,4 ... 0,8 MPA	-0,09 ... 0,8 MPA		0,25 ... 0,8 MPA
Áp suất vận hành	0 ... 8 bar	4 ... 8 bar	-0,9 ... 8 bar		2,5 ... 8 bar
Áp suất điều khiển	0,2 ... 0,8 MPA	–	0,25 ... 0,8 MPA		–
Áp suất điều khiển	2 ... 8 bar	–	2,5 ... 8 bar		–
Tần số chuyển mạch tối đa	3 Hz				
Thời gian chuyển mạch bật	13 ms		10 ms		
Thời gian chuyển mạch tắt	12 ms		36 ms		
Thời gian chuyển đổi lúc	12 ms		18 ms		
trọng lượng sản phẩm	84 g	75 g	84 g	75 g	

Bảng dữ liệu

Thông số kỹ thuật – Van 5/3 ngả, kích thước van 18 mm						
Chức năng van	5/3 được thông khí			5/3 đóng		
kiểm soát cung cấp không khí	bên ngoài	trong		bên ngoài		trong
Cổng nối khí nén	Mặt bích/tấm kết nối	G1/4		Mặt bích/tấm kết nối	G1/4	
Xếp chồng	gối chồng âm			gối chồng dương		
Hướng dòng chảy	có thể đảo ngược	không thể đảo ngược		có thể đảo ngược		không thể đảo ngược
Phù hợp với chân không	có	–		có		–
Chiều rộng định mức	5,3 mm	5,7 mm		–	5,4 mm	
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778	1.080 l/ph	1.415 l/ph		–	1.265 l/ph	
Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778 thông khí 2-3	1.135 l/ph	1.490 l/ph		–	1.200 l/ph	
giá trị b	0,3	0,42		–	0,44	
Giá trị C	4,36 l/s*bar	5,13 l/s*bar		–	4,52 l/s*bar	
Áp suất vận hành	0 ... 0,8 MPA	0,4 ... 0,8 MPA		-0,09 ... 0,8 MPA		0,25 ... 0,8 MPA
Áp suất vận hành	0 ... 8 bar	4 ... 8 bar		-0,9 ... 8 bar		2,5 ... 8 bar
Áp suất điều khiển	0,2 ... 0,8 MPA	–		0,25 ... 0,8 MPA		–
Áp suất điều khiển	2 ... 8 bar	–		2,5 ... 8 bar		–
Tần số chuyển mạch tối đa	3 Hz					
Thời gian chuyển mạch bật	20 ms			15 ms		
Thời gian chuyển mạch tắt	23 ms			84 ms		
Thời gian chuyển đổi lúc	20 ms			37 ms		
trọng lượng sản phẩm	136 g	119 g		136 g	119 g	

Điều kiện vận hành và môi trường – Van	
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4], Khí trơ
Môi chất kiểm soát	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4], Khí trơ
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Dầu este < 0,1mg/m³, theo ISO 8573-1:2010 [-:-:2]; Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 60°C
Nhiệt độ trung bình	-10 ... 60°C
Nhiệt độ bảo quản	-20 ... 60°C
Độ ẩm tương đối	5 - 95%
Lớp chống ăn mòn KBK[1)]	2 - bị ăn mòn vừa phải

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Điều kiện vận hành và môi trường – Van 5/3 ngả						
Chức năng van	5/3 được thông khí			5/3 đóng		
Kích thước van	10 mm	14 mm	18 mm	10 mm	14 mm	18 mm
Môi chất vận hành	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4], Khí trơ					
Môi chất kiểm soát	Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4], Khí trơ					
Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển	Dầu este < 0,1mg/m³, theo ISO 8573-1:2010 [-:-:2]; Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)					
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-10 ... 60°C			-10 ... 50°C	-10 ... 60°C	-5 ... 60°C
Nhiệt độ trung bình	-10 ... 60°C			-10 ... 50°C	-10 ... 60°C	-5 ... 60°C
Nhiệt độ bảo quản	-20 ... 60°C					
Độ ẩm tương đối	5 - 95%					
Lớp chống ăn mòn KBK[1)]	2 - bị ăn mòn vừa phải					

1) Thông tin thêm www.festo.com/x/topic/kbk

Bảng dữ liệu

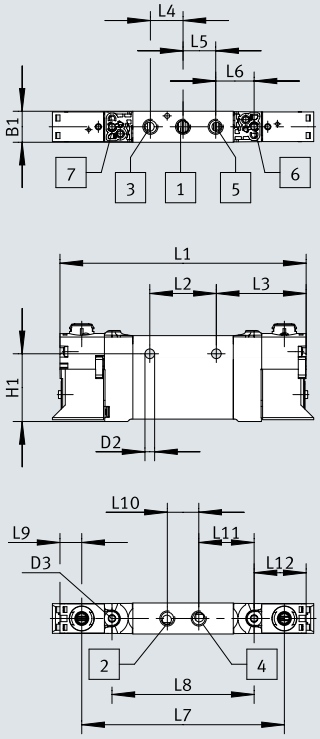
Vật liệu – Van	
Vật liệu vỏ	Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa
Vật liệu lò xo	thép hợp kim cao không gỉ
Vật liệu con trượt pít tông	POM
Vật liệu vít	thép hợp kim cao không gỉ
Vật liệu của phớt	HNBR; NBR
Con dấu động vật liệu	HNBR; TPE-U (PU)
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III
Phù hợp với thực phẩm	NSF H1

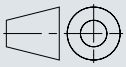
Vật liệu – Van 5/3 ngả			
Kích thước van	10 mm	14 mm	18 mm
Vật liệu vỏ	Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa		
Vật liệu lò xo	thép hợp kim cao không gỉ		
Vật liệu con trượt pít tông	Hợp kim nhôm rèn	POM	
Vật liệu vít	thép hợp kim cao không gỉ		
Vật liệu của phớt	HNBR; NBR		
Con dấu động vật liệu	HNBR; TPE-U (PU)		
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS		
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III		
Phù hợp với thực phẩm	NSF H1		

Kích thước

Kích thước – Van dạng ren trong theo kích thước van 10 mm có hai cuộn điện từ, cấp khí điều khiển nội bộ

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com





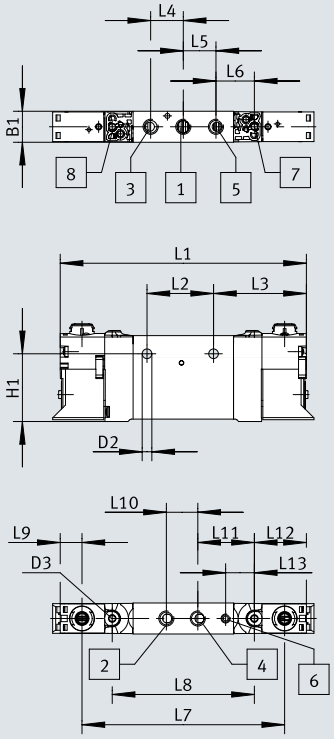
[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 84 cho kiểm soát khí thải
[7] Cổng nối 82 cho kiểm soát khí thải

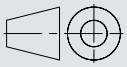
	B1	D2 Ø	D3 Ø	H1	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12
VUVX-L10-T32	10,3	3,2	2,2	22,4	81,4	22	29,7	10,8	10,8	12,7	67	47	7,2	10,4	18,3	17,2
VUVX-L10-B52																
VUVX-L10-P53																

Kích thước

Kích thước – Van dạng ren trong theo kích thước 10 mm có hai cuộn điện từ, cấp khí điều khiển bên ngoài

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com





[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí bên ngoài
[7] Cổng nối 84 cho kiểm soát khí thải
[8] Cổng nối 82 cho kiểm soát khí thải

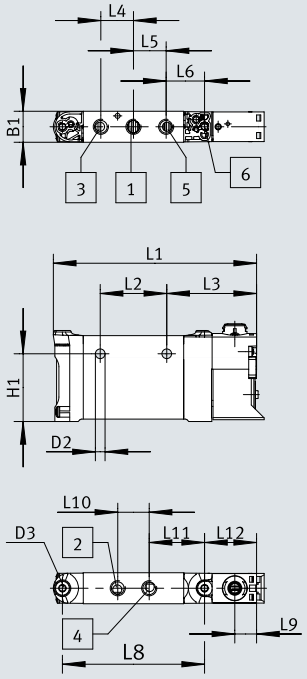
	B1	D2 Ø	D3 Ø	H1
VUVX-L10-T32...Z	10,3	3,2	2,2	22,4
VUVX-L10-B52...Z				
VUVX-L10-P53...Z				

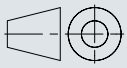
	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13
VUVX-L10-T32...Z	81,4	22	30,1	10,8	10,8	12,7	67	47	7,2	10,4	18,7	17,2	9,5
VUVX-L10-B52...Z													
VUVX-L10-P53...Z													

Kích thước

Kích thước – Van dạng ren trong theo kích thước van 10 mm có cuộn điện từ, cấp khí điều khiển nội bộ

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com





[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 84 cho kiểm soát khí thải

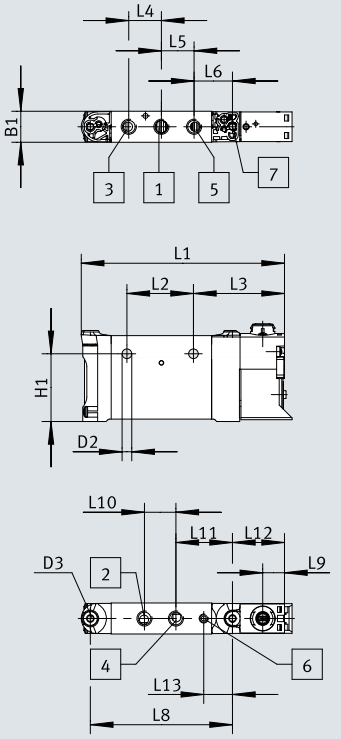
	B1	D2 Ø	D3 Ø	H1
VUVX-L10-M52	10,3	3,2	2,2	22,4

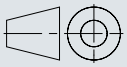
	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L8	L9	L10	L11	L12
VUVX-L10-M52	67,2	22	29,7	10,8	10,8	12,7	47	7,2	10,4	18,3	17,2

Kích thước

Kích thước – Van dạng ren trong theo kích thước van 10 mm có một cuộn điện từ, cấp khí điều khiển bên ngoài

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com





[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí bên ngoài
[7] Cổng nối 84 cho kiểm soát khí thải

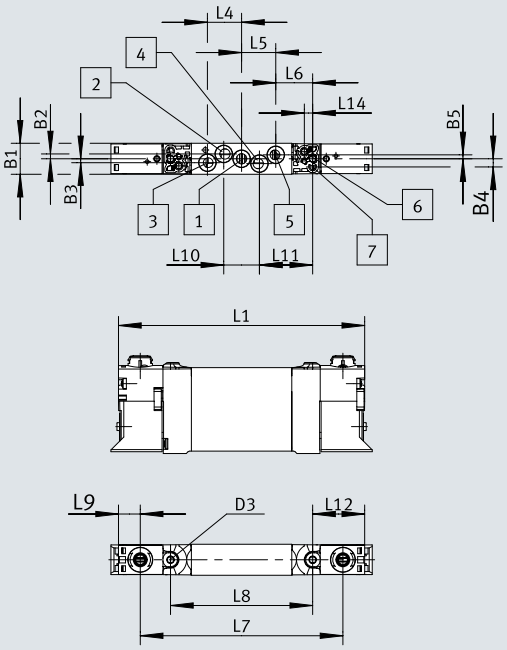
	B1	D2 ø	D3 ø	H1
VUVX-L10-M52...Z	10,3	3,2	2,2	22,4

	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L8	L9	L10	L11	L12	L13
VUVX-L10-M52...Z	67,2	22	30,1	10,8	10,8	12,7	47	7,2	10,4	18,7	17,2	9,5

Kích thước

Kích thước – Van dạng tấm kết nối theo kích thước van 10 mm có hai cuộn điện từ, cấp khí điều khiển bên ngoài

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí điều khiển
[7] Cổng nối 82/84 cho khí xả điều khiển

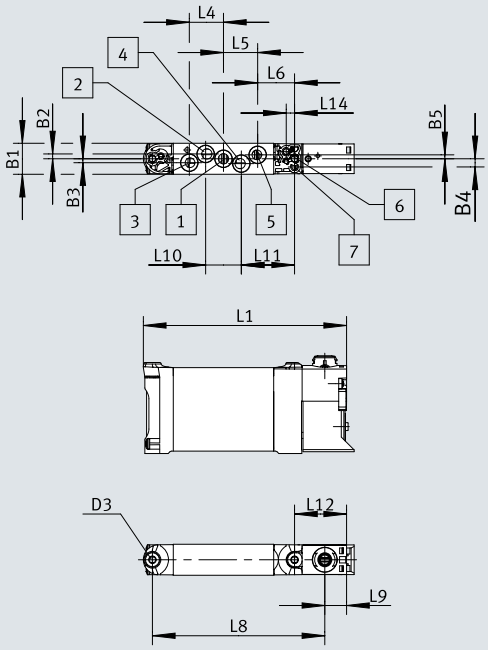
	B1	B2	B3	B4	B5	D3 ø
VUVX-B10-T32	10,3	1,6	1,3	2,7	2,4	2,2
VUVX-B10-B52						
VUVX-B10-P53						

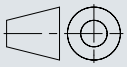
	L1	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L14
VUVX-B10-T32	81,4	11,3	11,3	12,2	67	47	7,2	11,8	17,6	17,2	2,8
VUVX-B10-B52											
VUVX-B10-P53											

Kích thước

Kích thước – Van dạng tấm kết nối theo kích thước van 10 mm có cuộn điện từ, cấp khí điều khiển bên ngoài

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com





[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí điều khiển
[7] Cổng nối 82/84 cho khí xả điều khiển

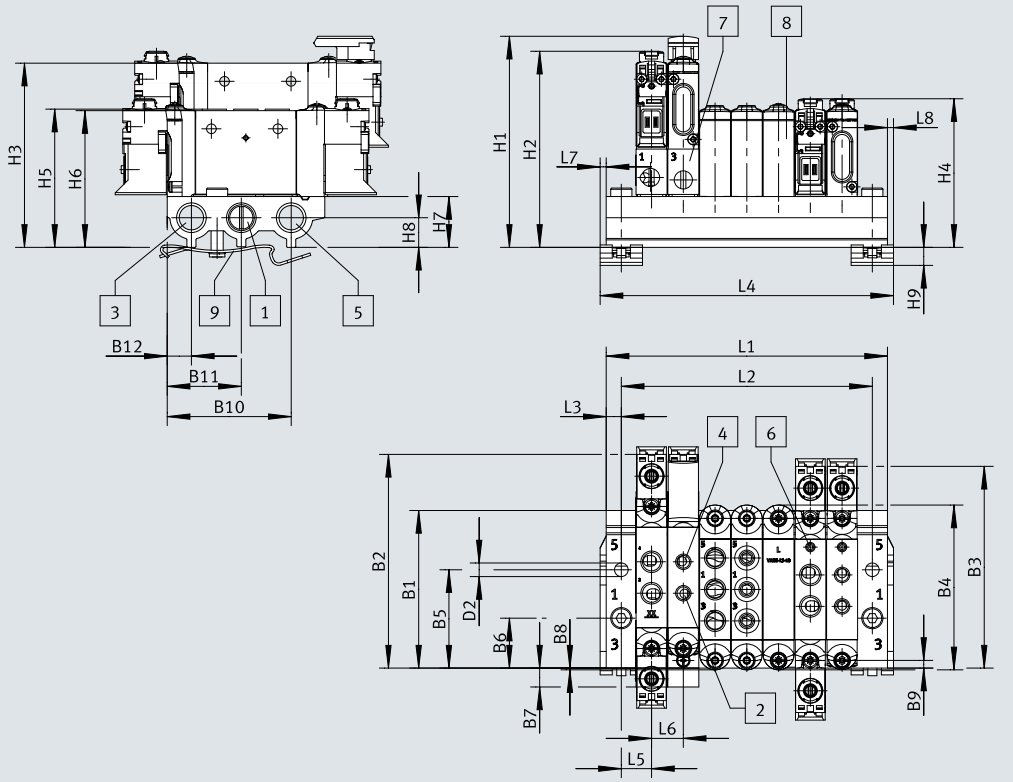
	B1	B2	B3	B4	B5	D3 ø
VUVX-B10-M52	10,3	1,6	1,3	2,7	2,4	2,2

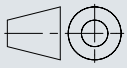
	L1	L4	L5	L6	L8	L9	L10	L11	L12	L14
VUVX-B10-M52	67,2	11,3	11,3	12,2	47	7,2	11,8	17,6	17,2	2,8

Kích thước

Kích thước – Van cụm theo kích thước van 10 mm với van dạng ren trong

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com





[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí bên ngoài
[7] Tấm cấp/xả khí theo phương đứng
[8] tấm che cho vị trí trống
[9] Gắn đường ray DIN

Kích thước

	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	B8	B9	B10	B11	B12
VTIX-10	52,1	70,7	66,7	54,5	32,5	16,5	6,3	0,6	2,5	41	24,5	8

	D2 Ø	H1	H2	H3	H4	H5	H6	H7	H8	H9
VTIX-10	4,5	69,8	64,8	60,9	49,1	45,7	45,2	16,8	9,8	6

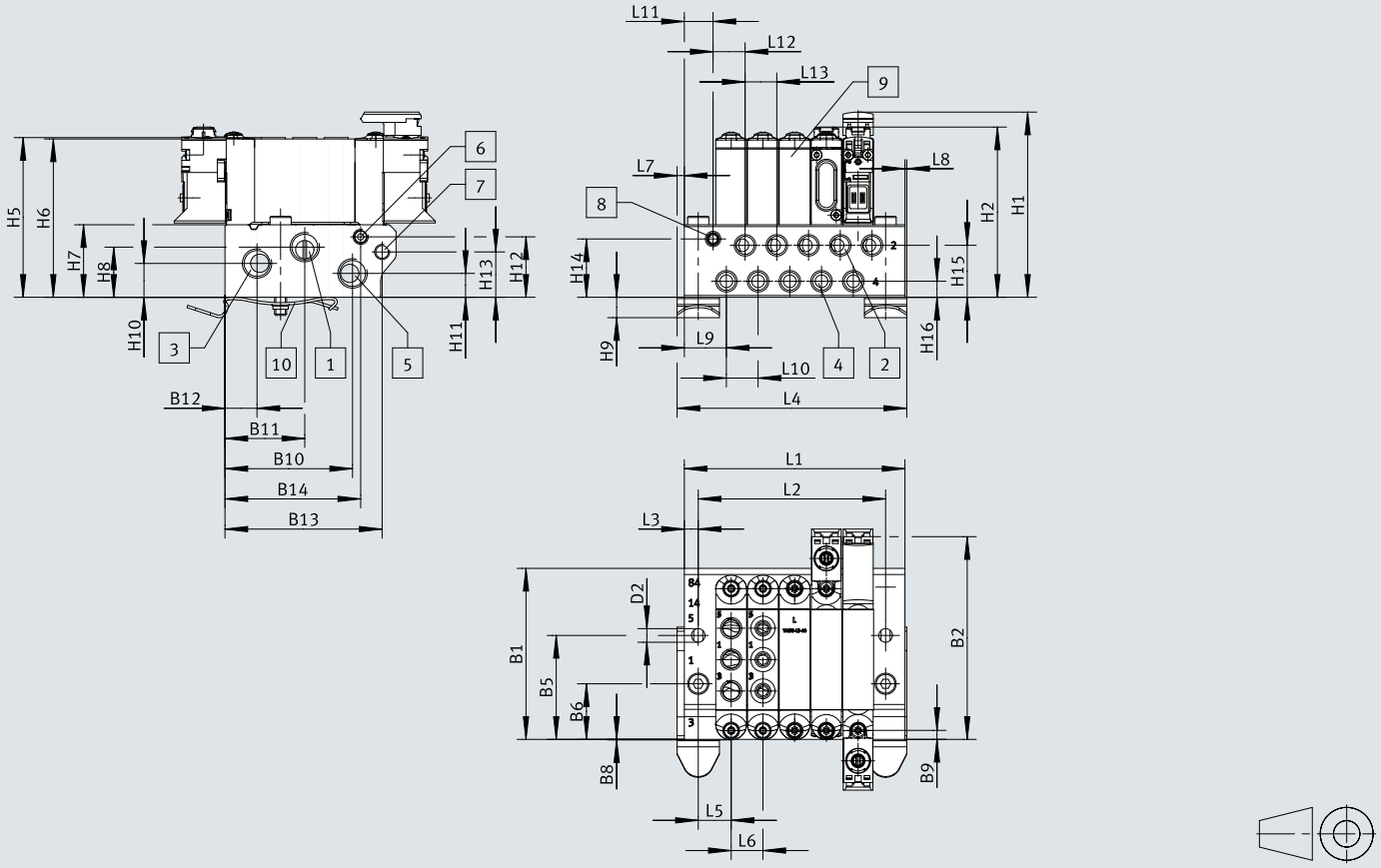
	L3	L5	L6	L7	L8
VTIX-10	5	10	10,5	2	2

	L1	L2	L4
VABM-L1-10S-...-2	40,5	40,5	44,5
VABM-L1-10S-...-3	51	51	55
VABM-L1-10S-...-4	61,5	61,5	65,5
VABM-L1-10S-...-5	72	72	76
VABM-L1-10S-...-6	82,5	82,5	86,5
VABM-L1-10S-...-7	93	93	97
VABM-L1-10S-...-8	103,5	103,5	107,5
VABM-L1-10S-...-9	114	114	118
VABM-L1-10S-...-10	124,5	124,5	128,5
VABM-L1-10S-...-12	145,5	145,5	149,5
VABM-L1-10S-...-14	166,5	166,5	170,5
VABM-L1-10S-...-16	187,5	187,5	191,5
VABM-L1-10S-...-22	250,5	250,5	254,5

Kích thước

Kích thước – Cụm van theo kích thước van 10 mm với các van lắp trên tấm kết nối

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí bên ngoài
[7] Cổng nối 82/84 cho khí xả điều khiển
[8] Chuyển đổi nguồn cấp khí điều khiển
[9] tấm che cho vị trí trống
[10] Gắn đường ray DIN

Kích thước

	B1	B2	B5	B6	B8	B9	B10	B11	B12	B13	B14
VTIX-10	56,6	67,1	34,4	18,4	0,2	2,9	42,2	26,4	10,6	52	44,9

	D2 Ø	H1	H2	H5	H6	H7	H8	H9	H10	H11	H12	H13	H14	H15	H16
VTIX-10	4,5	61,3	56,3	52,9	52,4	24	16,6	6,8	11,2	7,9	20	15	19,3	17,2	5,3

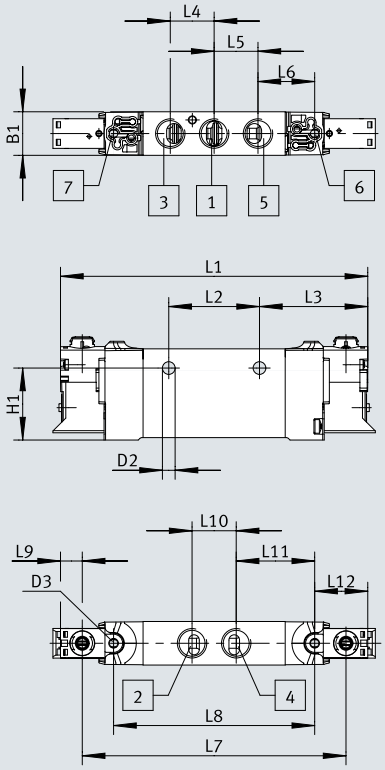
	L3	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13
VTIX-10	4,6	10,9	10,5	2,4	0,6	13,9	10,5	9,5	10,6	10,5

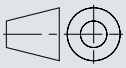
	L1	L2	L4
VABM-L3-10W-...-2	41,5	30,5	44,5
VABM-L3-10W-...-3	52	41	55
VABM-L3-10W-...-4	62,5	51,5	65,5
VABM-L3-10W-...-5	73	62	76
VABM-L3-10W-...-6	83,5	72,5	86,5
VABM-L3-10W-...-7	94	83	97
VABM-L3-10W-...-8	104,5	93,5	107,5
VABM-L3-10W-...-9	115	104	118
VABM-L3-10W-...-10	125,5	114,5	128,5
VABM-L3-10W-...-12	146,5	135,5	149,5
VABM-L3-10W-...-14	167,5	156,5	170,5
VABM-L3-10W-...-16	188,5	177,5	191,5

Kích thước

Kích thước – Van dạng ren trong theo kích thước van 14 mm có hai cuộn điện từ, cấp khí điều khiển nội bộ

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com





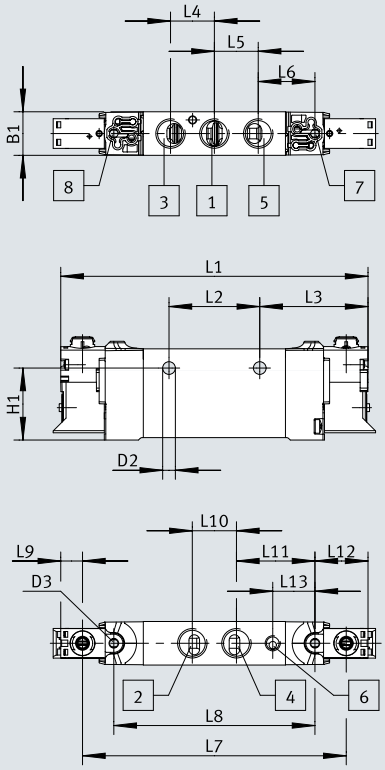
[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 84 cho kiểm soát khí thải
[7] Cổng nối 82 cho kiểm soát khí thải

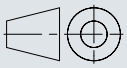
	B1	D2 ø	D3 ø	H1	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12
VUVX-L14-T32	14,4	4,2	2,8	23,8	101,6	30	35,8	14,5	14,5	18,8	87,2	66,5	7,2	14,6	26	17,6
VUVX-L14-B52																
VUVX-L14-P53																

Kích thước

Kích thước – Van dạng ren trong theo kích thước 14 mm có hai cuộn điện từ, cấp khí điều khiển bên ngoài

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com





[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí bên ngoài
[7] Cổng nối 84 cho kiểm soát khí thải
[8] Cổng nối 82 cho kiểm soát khí thải

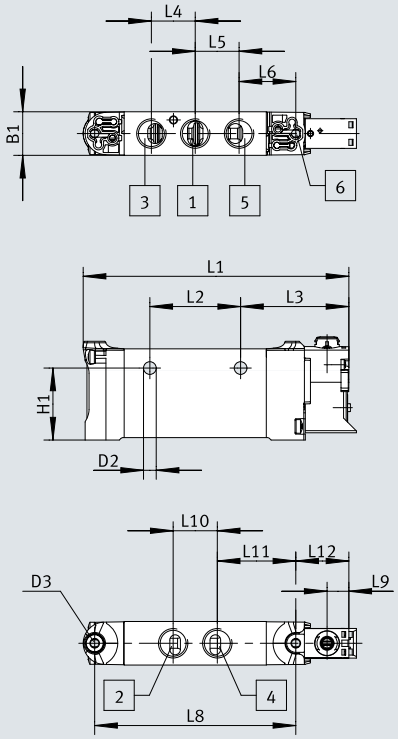
	B1	D2 Ø	D3 Ø	H1
VUVX-L14-T32...Z	10,3	4,2	2,8	23,8
VUVX-L14-B52...Z				
VUVX-L14-P53...Z				

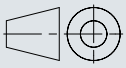
	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13
VUVX-L14-T32...Z	101,6	30	35,8	14,5	14,5	18,8	87,2	66,5	7,2	14,6	26	17,6	14
VUVX-L14-B52...Z													
VUVX-L14-P53...Z													

Kích thước

Kích thước – Van dạng ren trong theo kích thước van 14 mm có cuộn điện từ, cấp khí điều khiển nội bộ

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com





[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 84 cho kiểm soát khí thải

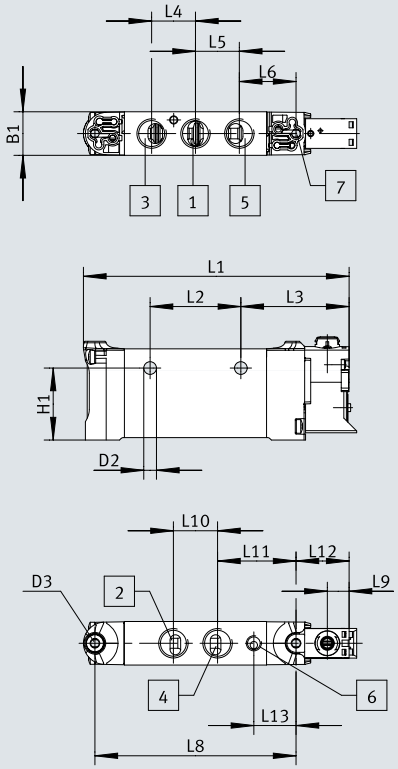
	B1	D2 Ø	D3 Ø	H1
VUVX-L14-M52	14,4	4,2	2,8	23,8

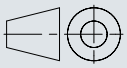
	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L8	L9	L10	L11	L12
VUVX-L14-M52	87,8	30	35,8	14,5	14,5	18,8	66,5	7,2	14,6	26	17,6

Kích thước

Kích thước – Van dạng ren trong theo kích thước van 14 mm có một cuộn điện từ, cấp khí điều khiển bên ngoài

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com





[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí bên ngoài
[7] Cổng nối 84 cho kiểm soát khí thải

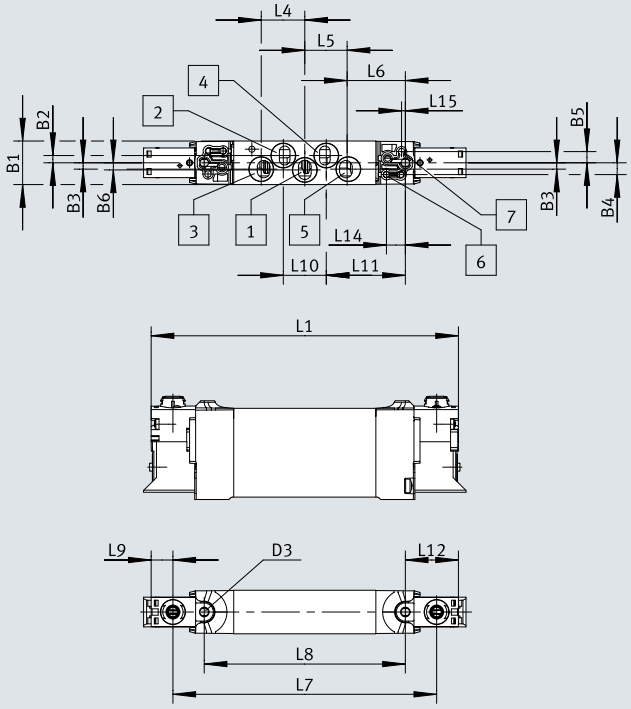
	B1	D2 Ø	D3 Ø	H1
VUVX-L14-M52...Z	14,4	4,2	2,8	23,8

	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L8	L9	L10	L11	L12	L13
VUVX-L14-M52...Z	87,8	30	35,8	14,5	14,5	18,8	66,5	7,2	14,6	26	17,6	14

Kích thước

Kích thước – Van dạng tấm kết nối theo kích thước van 14 mm có hai cuộn điện từ, cấp khí điều khiển bên ngoài

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí điều khiển
[7] Cổng nối 82/84 cho khí xả điều khiển

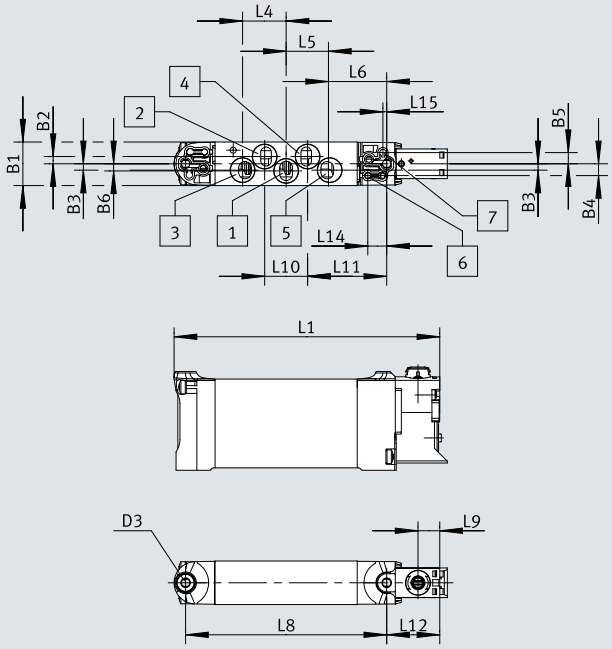
	B1	B2	B3	B4	B5	B6	D3 ø
VUVX-B14-T32	14,4	2,4	2,1	3,9	3,7	2,4	2,8
VUVX-B14-B52							
VUVX-B14-P53							

	L1	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L14	L15
VUVX-B14-T32	101,6	14,4	14,4	18,9	87,2	66,5	7,2	14,2	26,2	17,6	6,3	1,3
VUVX-B14-B52												
VUVX-B14-P53												

Kích thước

Kích thước – Van dạng tấm kết nối theo kích thước van 14 mm có cuộn điện từ, cấp khí điều khiển bên ngoài

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí điều khiển
[7] Cổng nối 82/84 cho khí xả điều khiển

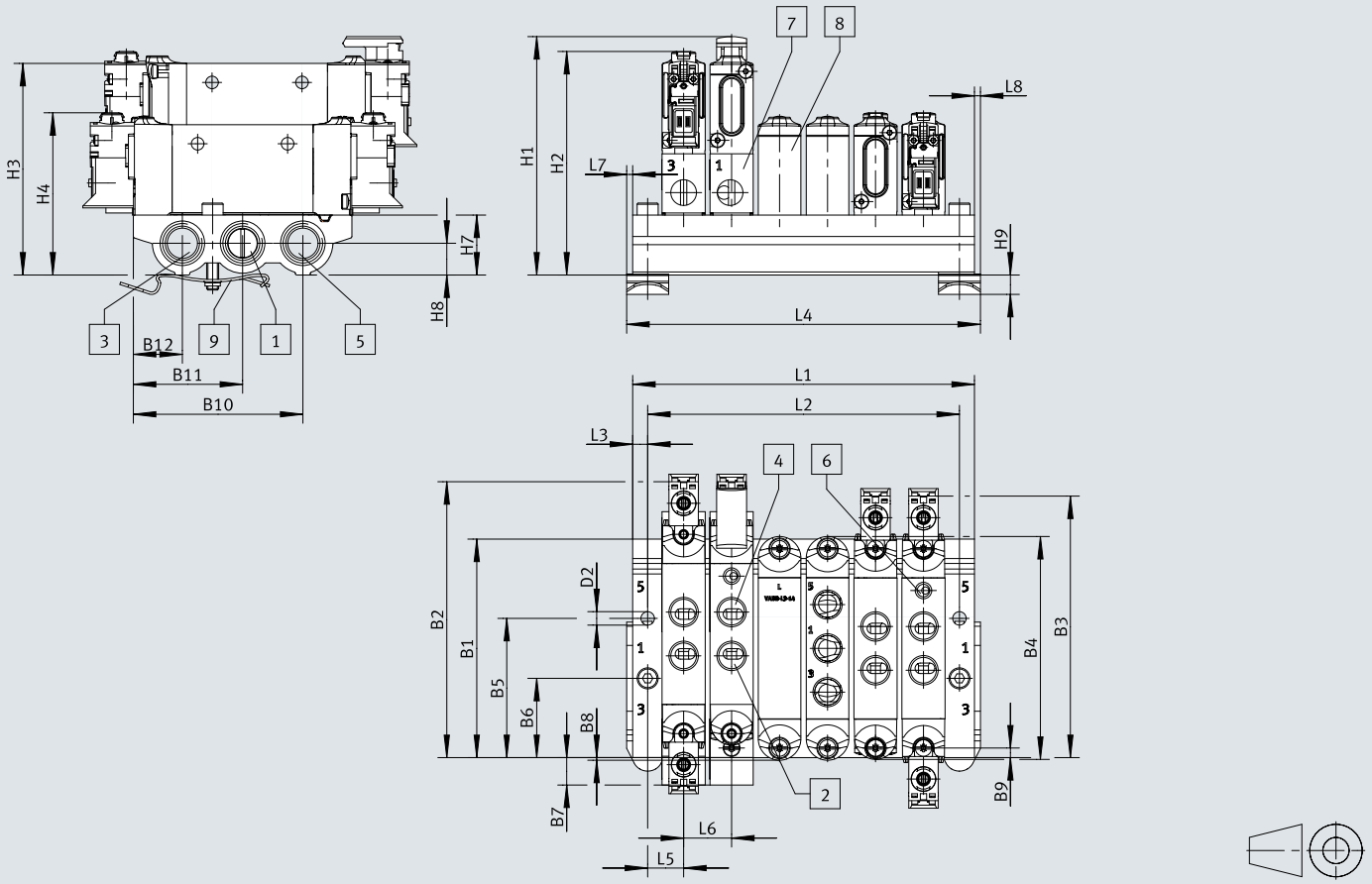
	B1	B2	B3	B4	B5	B6	D3 ø
VUVX-B14-M52	14,4	2,4	2,1	3,9	3,7	2,4	2,8

	L1	L4	L5	L6	L8	L9	L10	L11	L12	L14	L15
VUVX-B14-M52	87,8	14,4	14,4	18,9	66,5	7,2	14,2	26,2	17,6	6,3	1,3

Kích thước

Kích thước – Van cụm theo kích thước van 14 mm với van dạng ren trong

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí bên ngoài
[7] Tấm cấp/xả khí theo phương đứng
[8] tấm che cho vị trí trống
[9] Gắn đường ray DIN

Kích thước

	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	B8	B9	B10	B11	B12
VTIX-14	72,9	92,1	87,3	74,6	46,5	26,5	9,2	0,9	3,2	56,6	36,5	16,4

	D2 ø	H1	H2	H3	H4	H7	H8	H9
VTIX-14	4,5	79,5	74,6	70,6	54,1	20	10,6	6,5

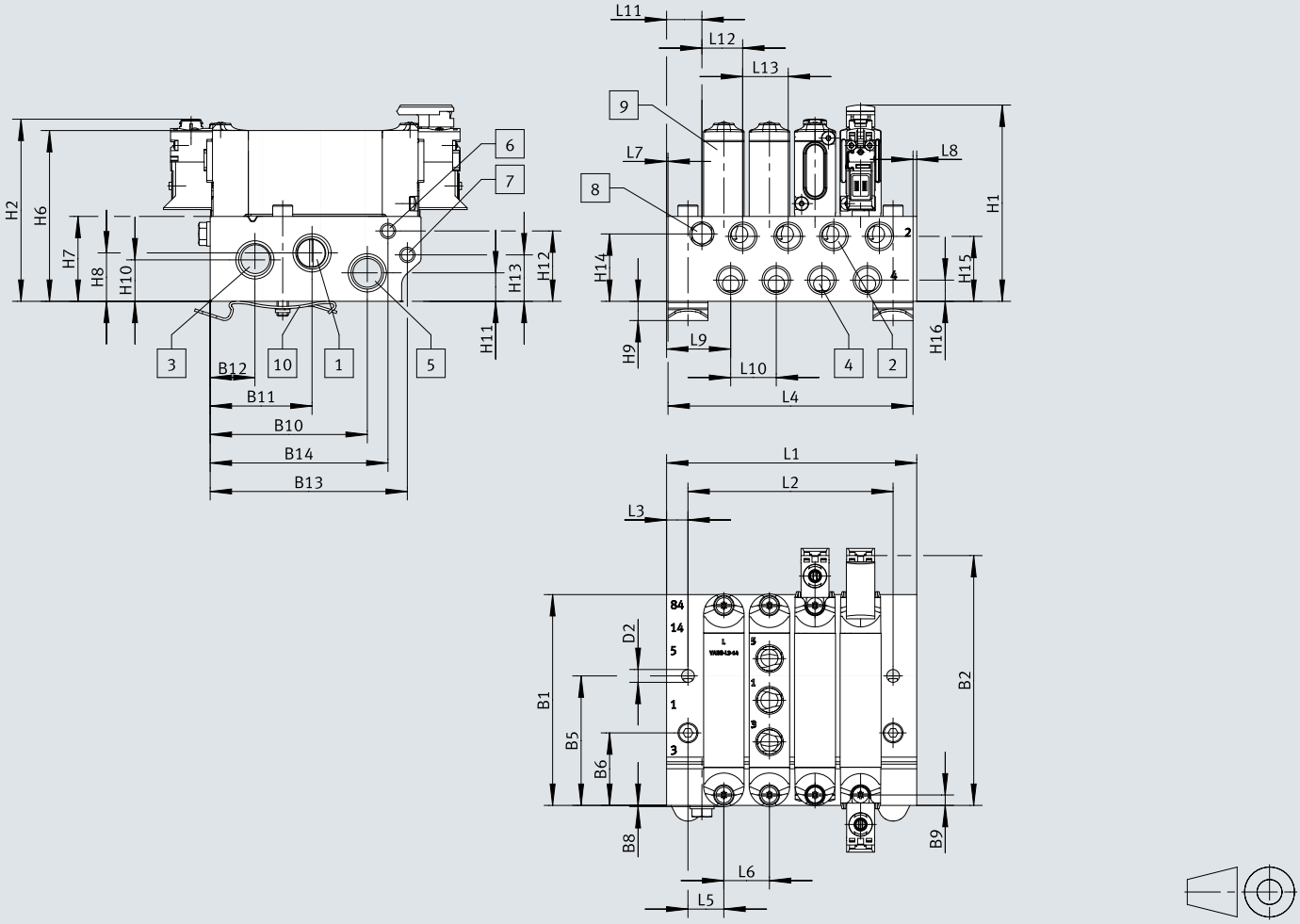
	L3	L5	L6	L7	L8
VTIX-14	5	12	16	2	2

	L1	L2	L4
VABM-L1-14S-...-2	50	40	54
VABM-L1-14S-...-3	66	56	70
VABM-L1-14S-...-4	82	72	86
VABM-L1-14S-...-5	98	88	102
VABM-L1-14S-...-6	114	104	118
VABM-L1-14S-...-7	130	120	134
VABM-L1-14S-...-8	146	136	150
VABM-L1-14S-...-9	162	152	166
VABM-L1-14S-...-10	178	168	182
VABM-L1-14S-...-12	210	200	214
VABM-L1-14S-...-14	242	232	246
VABM-L1-14S-...-16	274	264	278

Kích thước

Kích thước – Cụm van theo kích thước van 14 mm với các van lắp trên tấm kết nối

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí điều khiển
[7] Cổng nối 82/84 cho khí xả điều khiển
[8] Chuyển đổi nguồn cấp khí điều khiển
[9] tấm che cho vị trí trống
[10] Gắn đường ray DIN

Kích thước

	B1	B2	B5	B6	B8	B9	B10	B11	B12	B13	B14
VTIX-14	74	87,7	45,5	25,5	0,4	3,7	55,2	35,8	15,7	69,2	62,4

	D2 Ø	H1	H2	H5	H6	H7	H8	H9	H10	H11	H12	H13	H14	H15	H16
VTIX-14	4,5	68,9	63,9	52,9	60	29,8	17	6,8	14,6	10	24,7	13,5	23,7	22,8	7,5

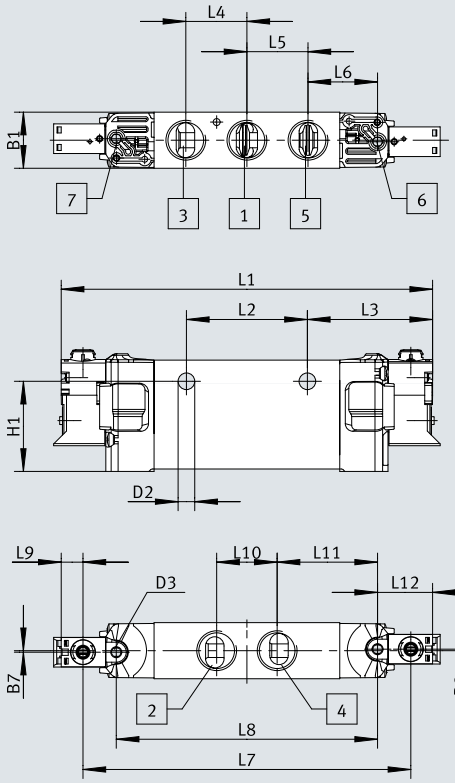
	L3	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13
VTIX-14	7,5	12,6	16	0,5	1,3	22,5	16	12,4	14,3	16

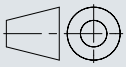
	L1	L2	L4
VABM-L3-14W-...-2	55,8	40	54
VABM-L3-14W-...-3	71,8	56	70
VABM-L3-14W-...-4	87,8	72	86
VABM-L3-14W-...-5	103,8	88	102
VABM-L3-14W-...-6	119,8	104	118
VABM-L3-14W-...-7	135,8	120	134
VABM-L3-14W-...-8	151,8	136	150
VABM-L3-14W-...-9	167,8	152	166
VABM-L3-14W-...-10	183,8	168	182
VABM-L3-14W-...-12	215,8	200	214
VABM-L3-14W-...-14	247,8	232	246
VABM-L3-14W-...-16	279,8	264	278

Kích thước

Kích thước – Van dạng ren trong theo kích thước van 18 mm có hai cuộn điện từ, cấp khí điều khiển nội bộ

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com





[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 84 cho kiểm soát khí thải
[7] Cổng nối 82 cho kiểm soát khí thải

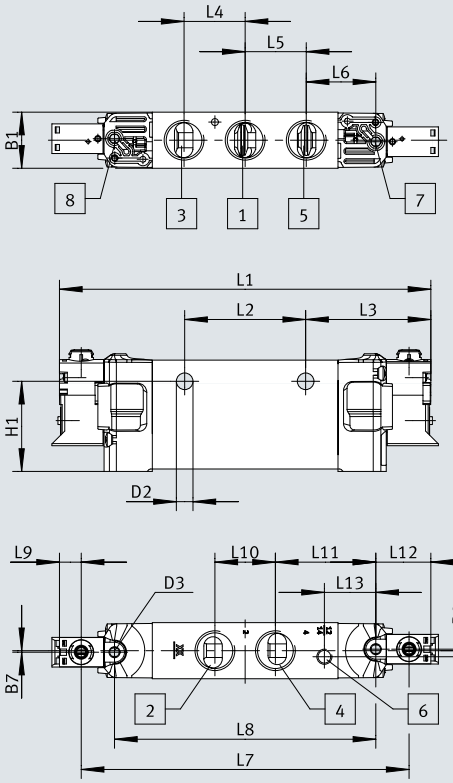
	B1	B7	B8	D2 Ø	D2 Ø	H1
VUVX-L18-T32	18,6	0,5	0,5	5,5	3,2	29,8
VUVX-L18-B52						
VUVX-L18-P53						

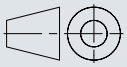
	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12
VUVX-L18-T32	122,8	40	41,4	20,2	20,2	23	108,4	86,4	7,2	20	33,2	18,2
VUVX-L18-B52												
VUVX-L18-P53												

Kích thước

Kích thước – Van dạng ren trong theo kích thước 18 mm có hai cuộn điện từ, cấp khí điều khiển bên ngoài

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com





[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí bên ngoài
[7] Cổng nối 84 cho kiểm soát khí thải
[8] Cổng nối 82 cho kiểm soát khí thải

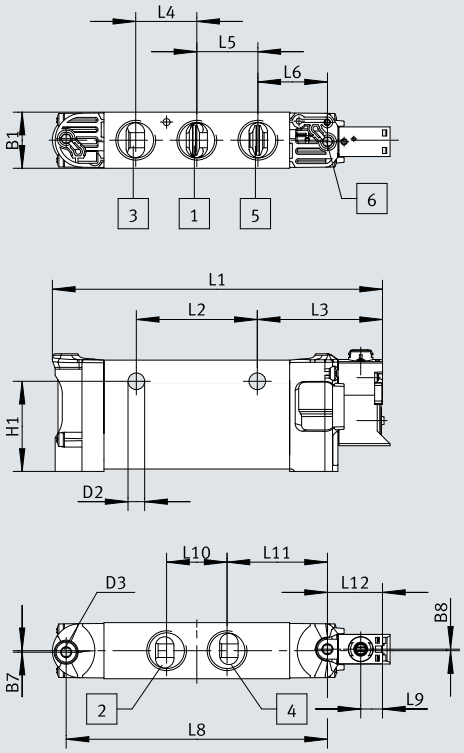
	B1	B7	B8	B9	D2 ø	D3 ø	H1
VUVX-L18-T32...Z	18,6	0,5	0,5	2	5,5	3,2	29,8
VUVX-L18-B52...Z							
VUVX-L18-P53...Z							

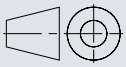
	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13
VUVX-L18-T32...Z	122,8	40	41,4	20,2	20,2	23	108,4	86,4	7,2	20	33,2	18,2	17
VUVX-L18-B52...Z													
VUVX-L18-P53...Z													

Kích thước

Kích thước – Van dạng ren trong theo kích thước van 18 mm có cuộn điện từ, cấp khí điều khiển nội bộ

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com





[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 84 cho kiểm soát khí thải

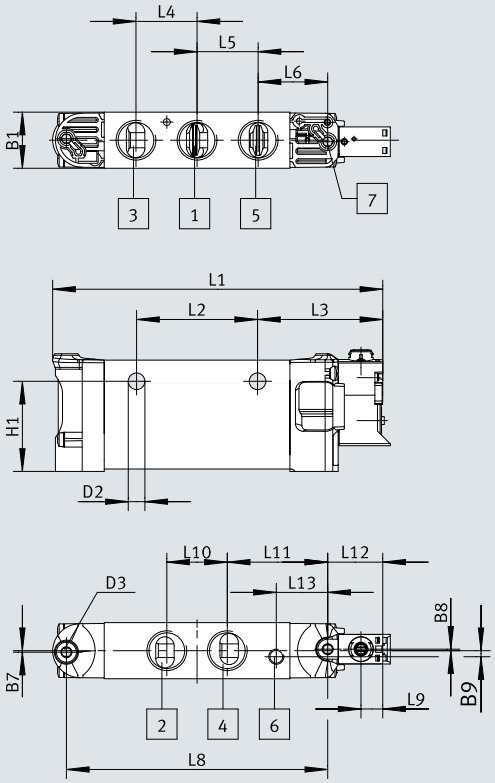
	B1	B7	B8	D2 ø	D3 ø	H1
VUVX-L18-M52	18,6	0,5	0,5	5,5	3,2	29,8

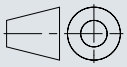
	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L8	L9	L10	L11	L12
VUVX-L18-M52	109,2	40	41,4	20,2	20,2	23	86,4	7,2	20	33,2	18,2

Kích thước

Kích thước – Van dạng ren trong theo kích thước van 18 mm có một cuộn điện từ, cấp khí điều khiển bên ngoài

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com





[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí bên ngoài
[7] Cổng nối 84 cho kiểm soát khí thải

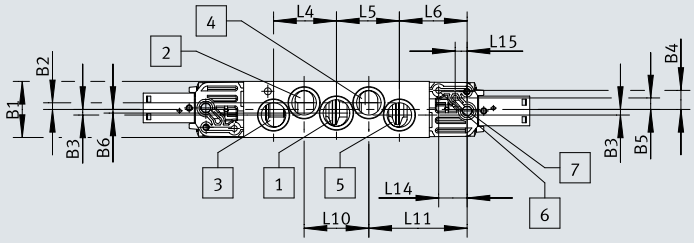
	B1	B7	B8	B9	D2 ø	D3 ø	H1
VUVX-L18-M52...Z	18,6	0,5	0,5	2	5,5	3,2	29,8

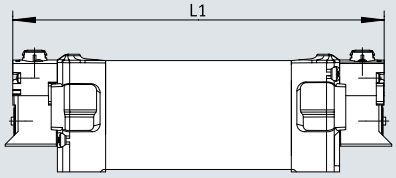
	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L8	L9	L10	L11	L12	L13
VUVX-L18-M52...Z	109,2	40	41,4	20,2	20,2	23	86,4	7,2	20	33,2	18,2	17

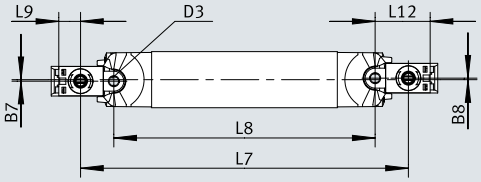
Kích thước

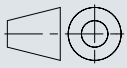
Kích thước – Van dạng tấm kết nối theo kích thước van 18 mm có hai cuộn điện từ, cấp khí điều khiển bên ngoài

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com









[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí điều khiển
[7] Cổng nối 82/84 cho khí xả điều khiển

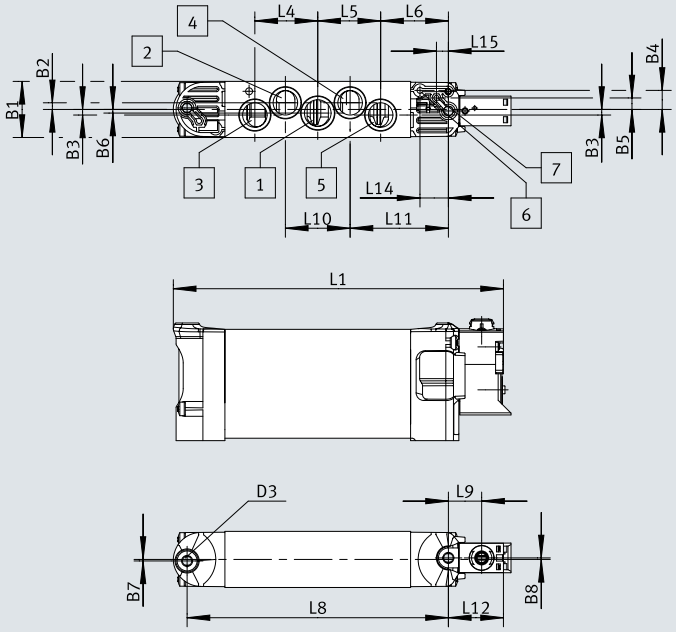
	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	B8	D3 ø
VUVX-B18-T32	18,6	2,2	1,9	6,8	4,3	1,2	0,5	0,5	3,2
VUVX-B18-B52									
VUVX-B18-P53									

	L1	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L14	L15
VUVX-B18-T32	122,8	20,8	20,8	22,4	108,4	86,4	7,2	21,4	32,5	18,2	9,4	4
VUVX-B18-B52												
VUVX-B18-P53												

Kích thước

Kích thước – Van dạng tấm kết nối theo kích thước van 18 mm có cuộn điện từ, cấp khí điều khiển bên ngoài

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí điều khiển
[7] Cổng nối 82/84 cho khí xả điều khiển

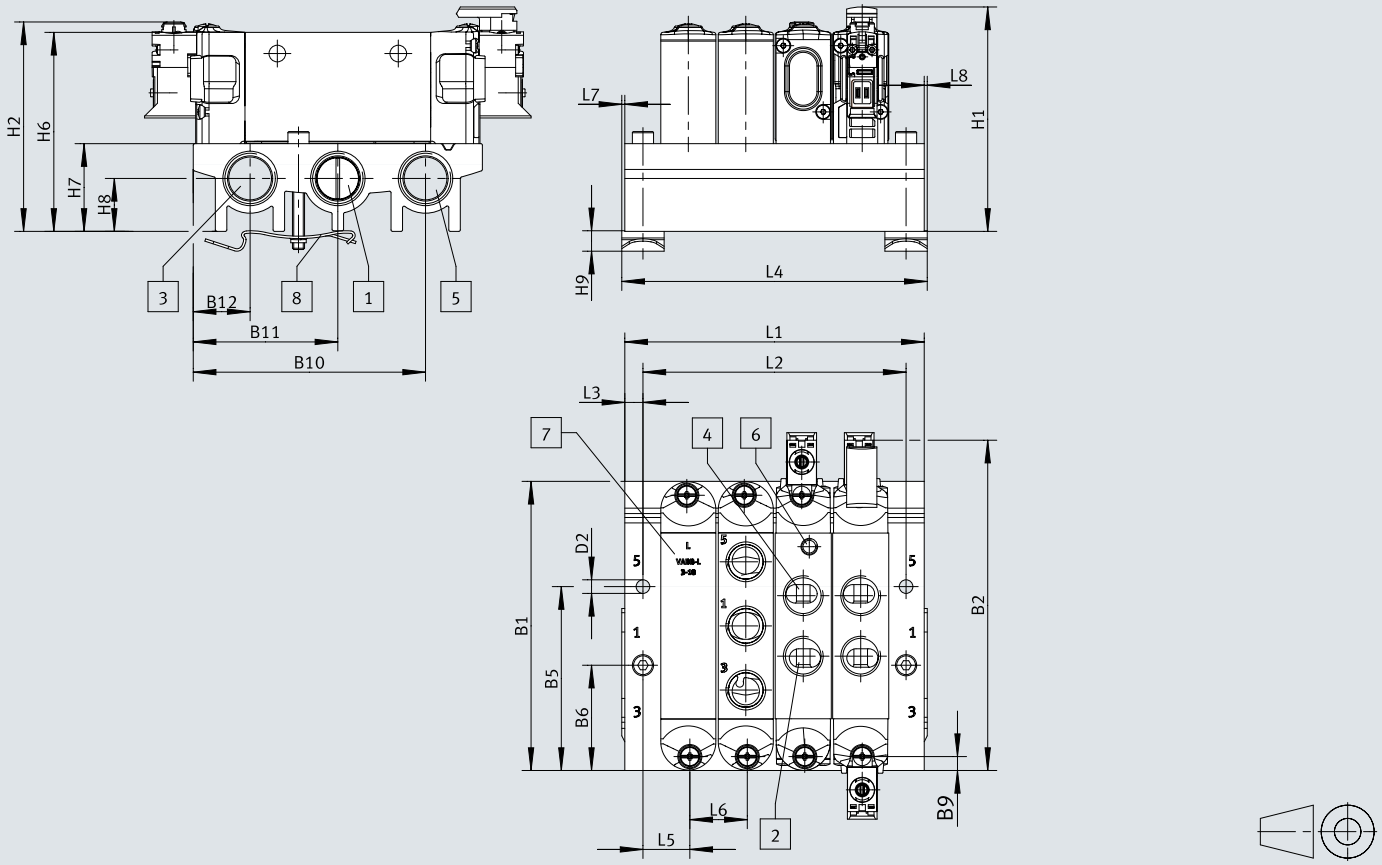
	B1	B2	B3	B4	B5	B6	B7	B8	D3 ø
VUVX-B18-M52	18,6	2,2	1,9	6,8	4,3	1,2	0,5	0,5	5,5

	L1	L4	L5	L6	L8	L9	L10	L11	L12	L14	L15
VUVX-B18-M52	109,2	20,8	20,8	22,4	86,4	7,2	21,4	32,5	18,2	9,4	4

Kích thước

Kích thước – Van cụm theo kích thước van 18 mm với van dạng ren trong

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí bên ngoài
[7] tấm che cho vị trí trống
[8] Gắn đường ray DIN

Kích thước

	B1	B2	B5	B6	B8	B9	B10	B11	B12
VTIX-18	95,6	109,2	60,8	34,8	0,2	4,6	76,8	47,8	18,8

	D2 ø	H1	H2	H6	H7	H8	H9
VTIX-18	4,5	74,2	69,2	65,8	29	17,5	6,6

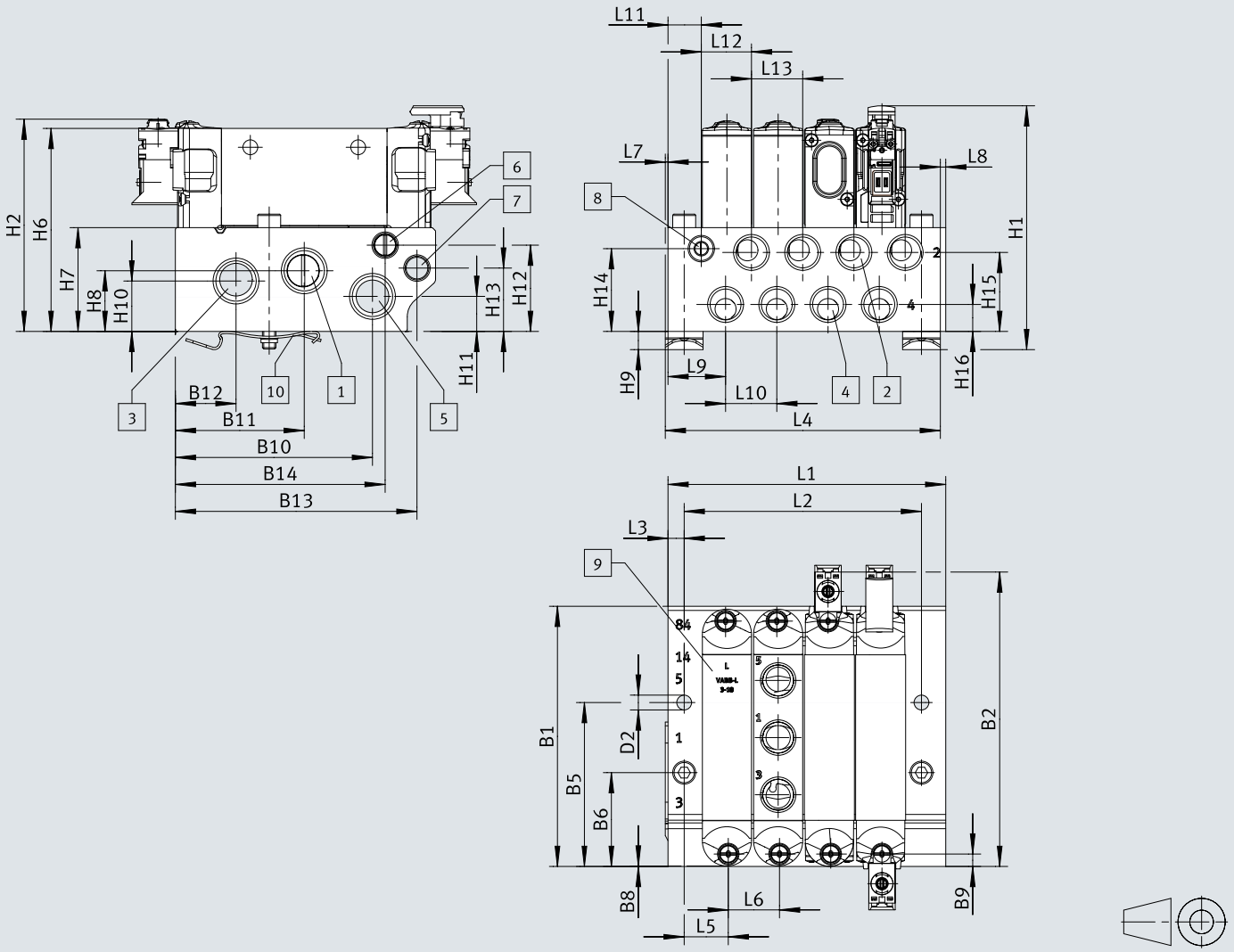
	L3	L5	L6	L7	L8
VTIX-18	6	15,5	19	1	1

	L1	L2	L4
VABM-L1-18S-...-2	65	53	67
VABM-L1-18S-...-3	84	72	86
VABM-L1-18S-...-4	103	91	105
VABM-L1-18S-...-5	122	110	124
VABM-L1-18S-...-6	141	129	143
VABM-L1-18S-...-7	160	148	162
VABM-L1-18S-...-8	179	167	181
VABM-L1-18S-...-9	198	186	200
VABM-L1-18S-...-10	217	205	219
VABM-L1-18S-...-12	255	243	257
VABM-L1-18S-...-14	293	281	295
VABM-L1-18S-...-16	331	319	333

Kích thước

Kích thước – Cụm van theo kích thước van 18 mm với các van lắp trên tấm kết nối

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí điều khiển
[7] Cổng nối 82/84 cho khí xả điều khiển
[8] Chuyển đổi nguồn cấp khí điều khiển
[9] tấm che cho vị trí trống
[10] Gắn đường ray DIN

Kích thước

	B1	B2	B5	B6	B8	B9	B10	B11	B12	B13	B14
VTIX-18	96,5	109,2	60,8	34,8	0,2	4,6	73,1	47,8	22,5	89,6	77,8

	D2 Ø	H1	H2	H6	H7	H8	H9	H10	H11	H12	H13	H14	H15	H16
VTIX-18	4,5	83,8	78,7	75,3	38,5	22,5	6,8	18,7	13	32	23,5	30,7	29,3	10

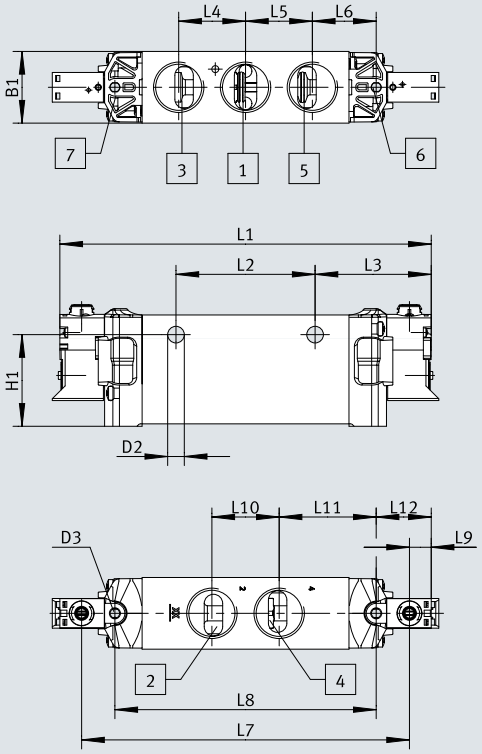
	L3	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13
VTIX-18	6	16,4	19	1	2	21,4	19	12,4	18,6	19

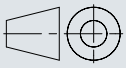
	L1	L2	L4
VABM-L3-18W-...-2	61	49	60
VABM-L3-18W-...-3	80	68	79
VABM-L3-18W-...-4	99	87	98
VABM-L3-18W-...-5	118	106	117
VABM-L3-18W-...-6	137	125	136
VABM-L3-18W-...-7	156	144	155
VABM-L3-18W-...-8	175	163	174
VABM-L3-18W-...-9	194	182	193
VABM-L3-18W-...-10	213	201	212
VABM-L3-18W-...-12	251	239	250
VABM-L3-18W-...-14	289	277	288
VABM-L3-18W-...-16	327	315	326

Kích thước

Kích thước – Van dạng ren trong theo kích thước van 24 mm có hai cuộn điện từ, cấp khí điều khiển nội bộ

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com





[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 84 cho kiểm soát khí thải
[7] Cổng nối 82 cho kiểm soát khí thải

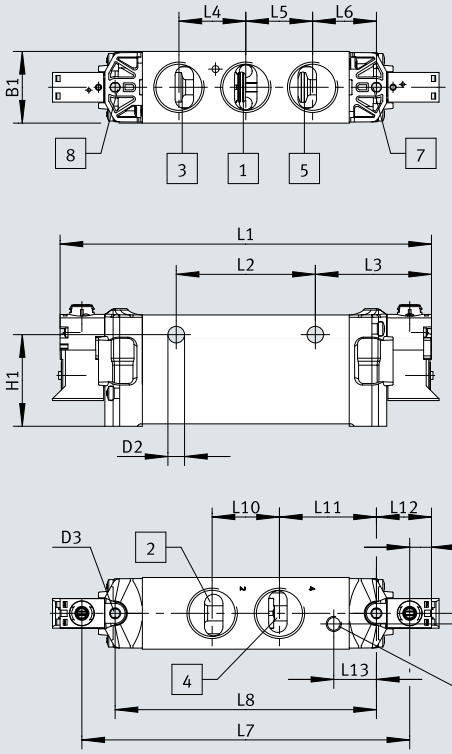
	B1	D2 Ø	D3 Ø	H1
VUVX-L24-T32	23,7	5,5	3,2	30,3
VUVX-L24-B52				
VUVX-L24-P53				

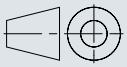
	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12
VUVX-L24-T32	122,8	46	38,4	22,1	22,1	21,1	108,4	86,4	7,2	22,3	32,1	18,2
VUVX-L24-B52												
VUVX-L24-P53												

Kích thước

Kích thước – Van dạng ren trong theo kích thước 24 mm có hai cuộn điện từ, cấp khí điều khiển bên ngoài

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com





[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí bên ngoài
[7] Cổng nối 84 cho kiểm soát khí thải
[8] Cổng nối 82 cho kiểm soát khí thải

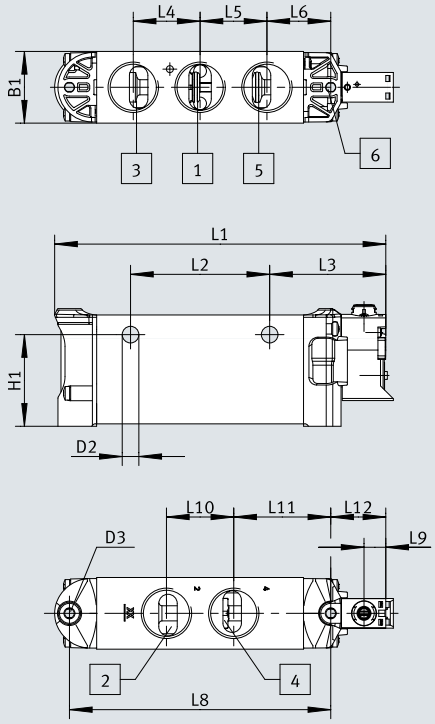
	B1	B9	D2 ø	D3 ø	H1
VUVX-L24-T32...Z	18,6	3,5	5,5	3,2	30,3
VUVX-L24-B52...Z					
VUVX-L24-P53...Z					

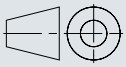
	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L7	L8	L9	L10	L11	L12	L13
VUVX-L24-T32...Z	122,8	46	38,4	22,1	22,1	21,1	108,4	86,4	7,2	22,3	32,1	18,2	14,1
VUVX-L24-B52...Z													
VUVX-L24-P53...Z													

Kích thước

Kích thước – Van dạng ren trong theo kích thước van 24 mm có cuộn điện từ, cấp khí điều khiển nội bộ

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com





[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 84 cho kiểm soát khí thải

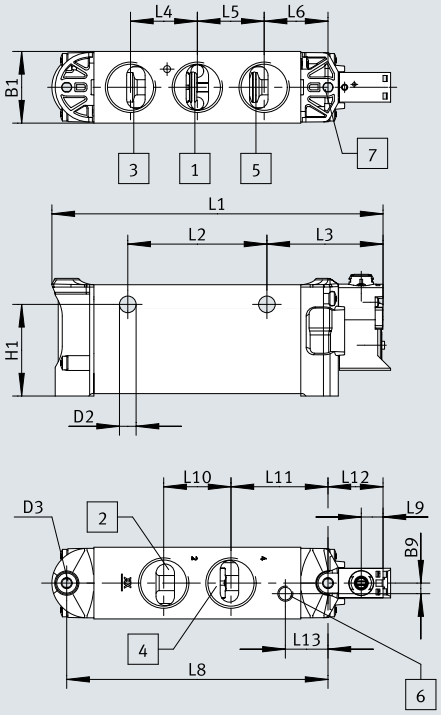
	B1	D2 Ø	D3 Ø	H1
VUVX-L24-M52	23,7	5,5	3,2	30,3

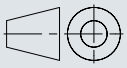
	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L8	L9	L10	L11	L12
VUVX-L24-M52	109,5	46	38,4	22,1	22,1	21,1	86,4	7,2	22,3	32,1	18,2

Kích thước

Kích thước – Van dạng ren trong theo kích thước van 24 mm có một cuộn điện từ, cấp khí điều khiển bên ngoài

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com





[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí bên ngoài
[7] Cổng nối 84 cho kiểm soát khí thải

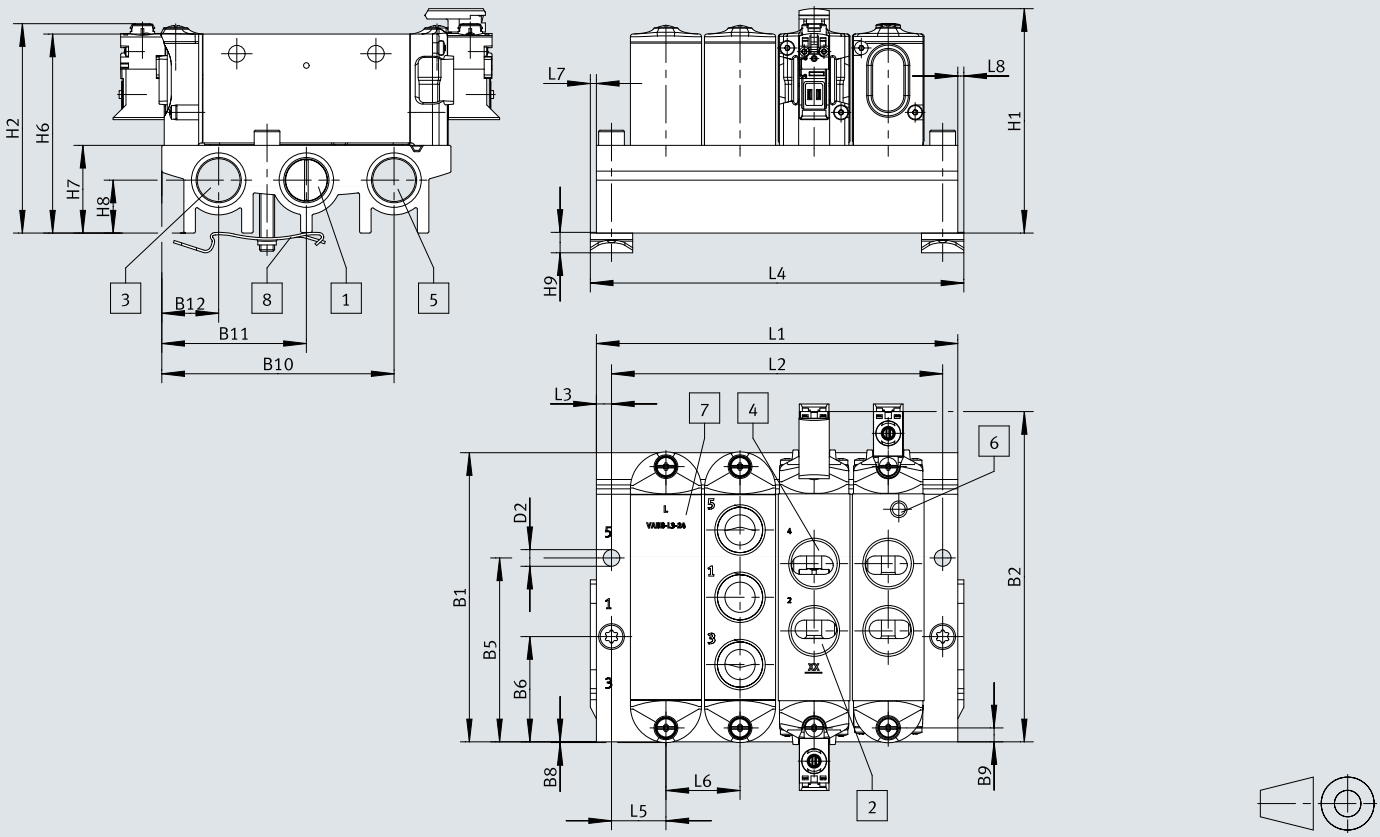
	B1	B9	D2 ø	D3 ø	H1
VUVX-L24-M52...Z	23,7	3,5	5,5	3,2	30,3

	L1	L2	L3	L4	L5	L6	L8	L9	L10	L11	L12	L13
VUVX-L24-M52...Z	109,5	46	38,4	22,1	22,1	21,1	86,4	7,2	22,3	32,1	18,2	14,1

Kích thước

Kích thước – Van cụm theo kích thước van 24 mm với van dạng ren trong

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



[1] Cổng nối 1
[2] Cổng nối 2
[3] Cổng nối 3
[4] Cổng nối 4
[5] Cổng nối 5
[6] Cổng nối 12/14 cho nguồn cấp khí bên ngoài
[7] tấm che cho vị trí trống
[8] Gắn đường ray DIN

Kích thước

	B1	B2	B5	B6	B8	B9	B10	B11	B12
VTIX-24	95,6	109,2	60,8	34,8	0,2	4,6	76,8	47,8	18,8

	D2 Ø	H1	H2	H6	H7	H8	H9
VTIX-24	4,5	74,2	69,2	65,8	29	17,5	6,5

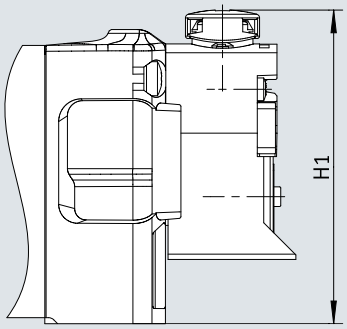
	L3	L5	L6	L7	L8
VTIX-24	5	18	24,5	2	2

	L1	L2	L4
VABM-L3-24S-...-2	70,5	60,5	74,5
VABM-L3-24S-...-3	95	85	99
VABM-L3-24S-...-4	119,5	109,5	123,5
VABM-L3-24S-...-5	144	134	148
VABM-L3-24S-...-6	168,5	158,5	172,5
VABM-L3-24S-...-7	193	183	197
VABM-L3-24S-...-8	217,5	207,5	221,5
VABM-L3-24S-...-9	242	232	246
VABM-L3-24S-...-10	266,5	256,5	270,5
VABM-L3-24S-...-12	315,5	305,5	319,5
VABM-L3-24S-...-14	364,5	354,5	368,5
VABM-L3-24S-...-16	413,5	403,5	417,5

Kích thước

Kích thước – Nút ghi đè

Tải xuống dữ liệu CAD www.festo.com



	H1			
	–	VAMC-L3-CD	VAMC-L3-CH	VAMC-L3-CS
VUVX-L10	32,3	33,6	33,6	37,6
VUVX-B10				
VUVX-L14	34,1	35,4	35,4	39,6
VUVX-B14				
VUVX-L18	40,2	41,5	41,5	45,5
VUVX-B18				
VUVX-L24	40,2	41,5	41,5	45,5
VUVX-B24				

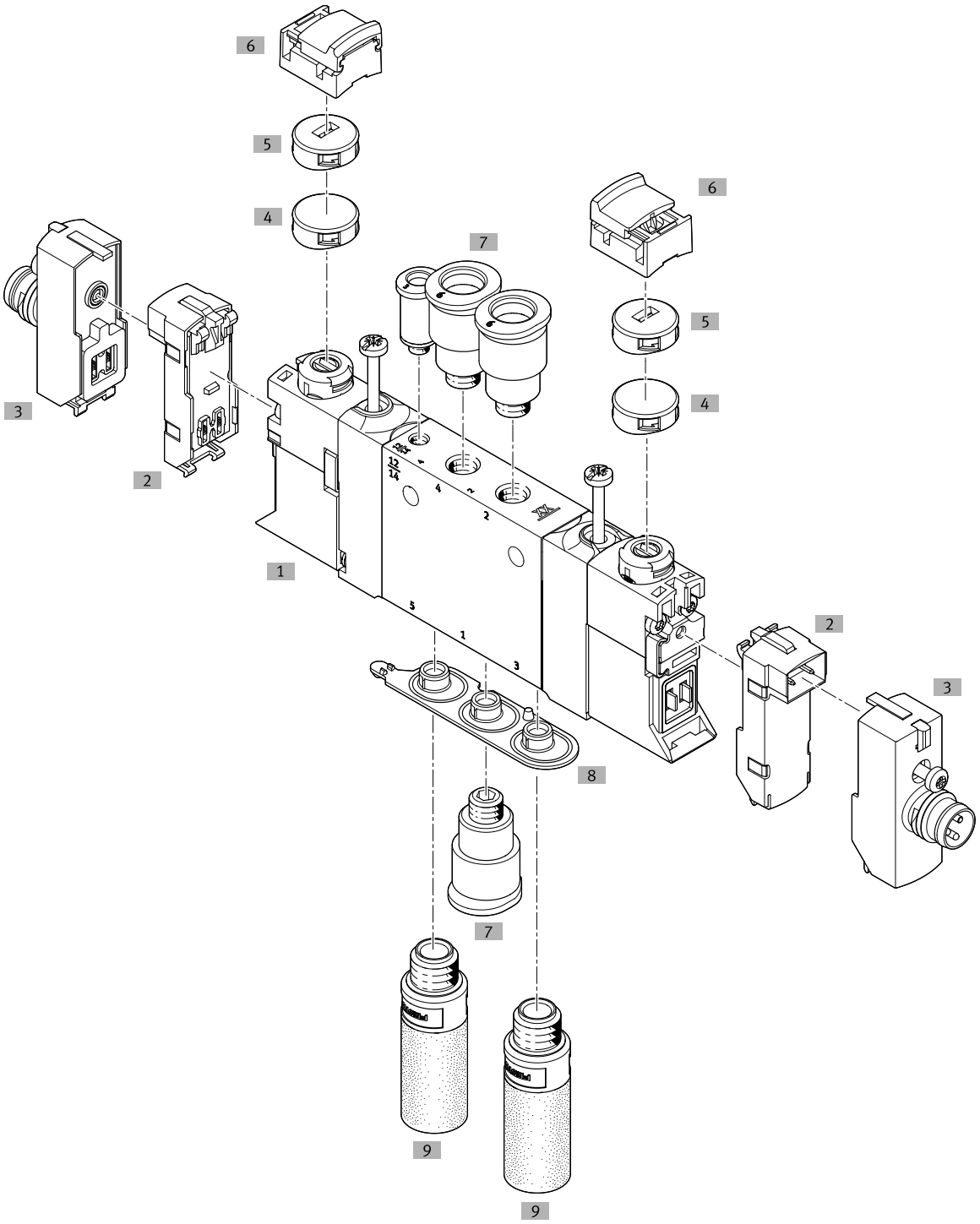
Thông tin đặt hàng

Thông tin đặt hàng – Hệ thống mô-đun cho van VUVX

Kích thước van	Chức năng van	Kiểu cài đặt lại	Lưu lượng danh định được chuẩn hóa theo ISO 8778	Áp suất vận hành	Số bộ phận	Loại
10 mm 14 mm 18 mm 24 mm	2x3/2 đóng ổn định đơn 2x3/2 mở ổn định đơn 2x3/2 mở/đóng đơn ổn định 5/2 ổn định kép 5/2 van, 1 cuộn coil 5/3 thông gió 5/3 được thông khí 5/3 đóng	lò xo cơ học lò xo khí nén	190 ... 2200 l/ph	-0,09 ... 0.8 MPA	**8000855**	**VUVX-**

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

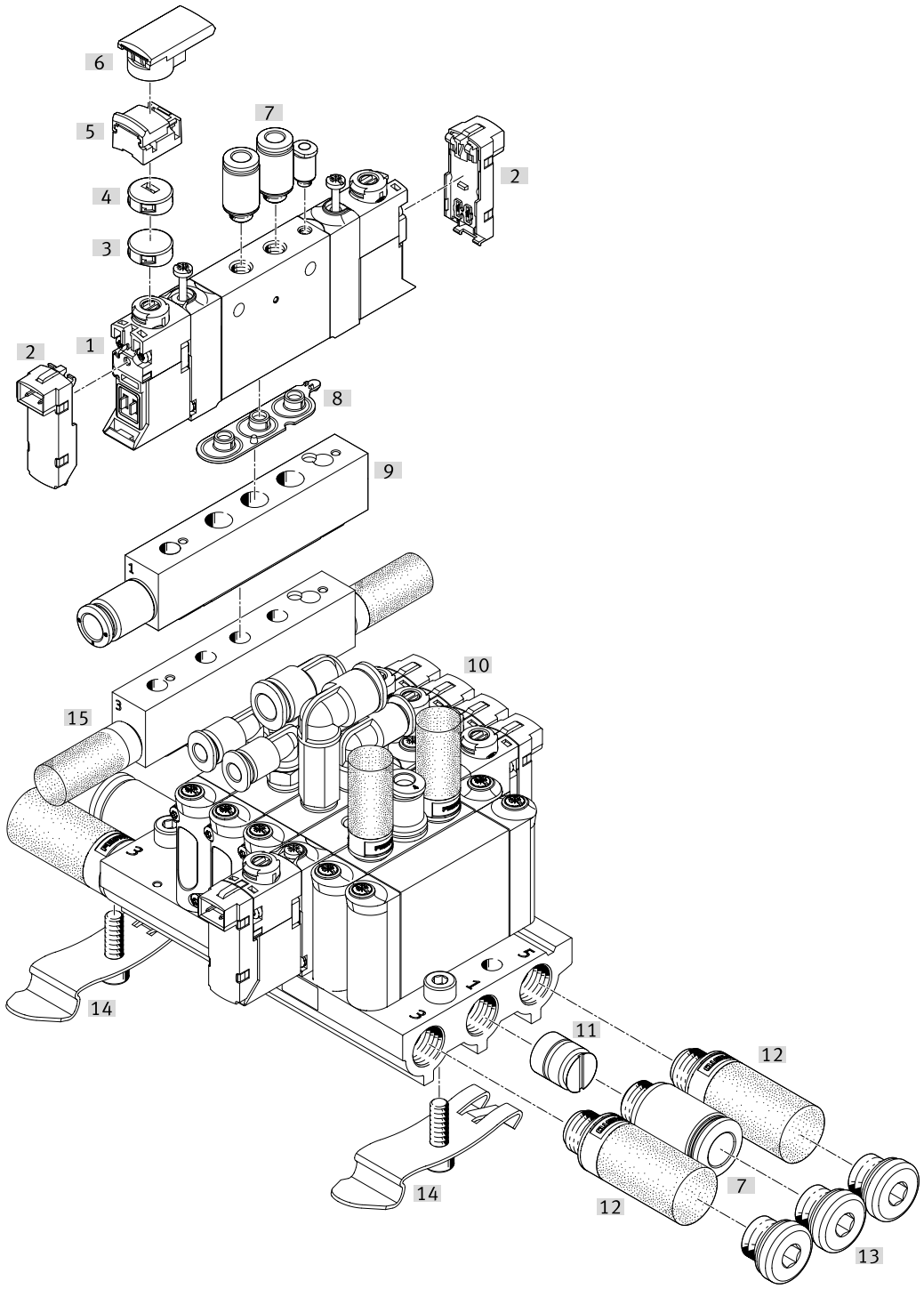
Van dạng ren trong



Phụ kiện			→ Trang/Internet
	Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1]	Van điện từ	có thể sử dụng với phớt làm kín như van dạng bán ren trong trên tấm kết nối	63
[2]	Đế điện	Giắc cắm sơ đồ đấu nối H dạng góc	72
[3]	Đế điện	Giắc cắm M8x1, dạng góc	73
[4]	Nắp che cho nút ghi đè	Chức năng che kín	66
[5]	Nắp che cho nút ghi đè	Chức năng nhấn giữ	66
[6]	Nắp che cho nút ghi đè	Chức năng có chốt	
[7]	Các đầu nối ren khí	Để kết nối các ống khí nén có đường kính ngoài được hiệu chuẩn	69
[8]	Phớt làm kín	Để sử dụng van như van dạng bán ren trong trên tấm kết nối	71
[9]	Giảm âm	Dùng cho các cổng xả khí	67

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Cụm van với van dạng bán ren trong



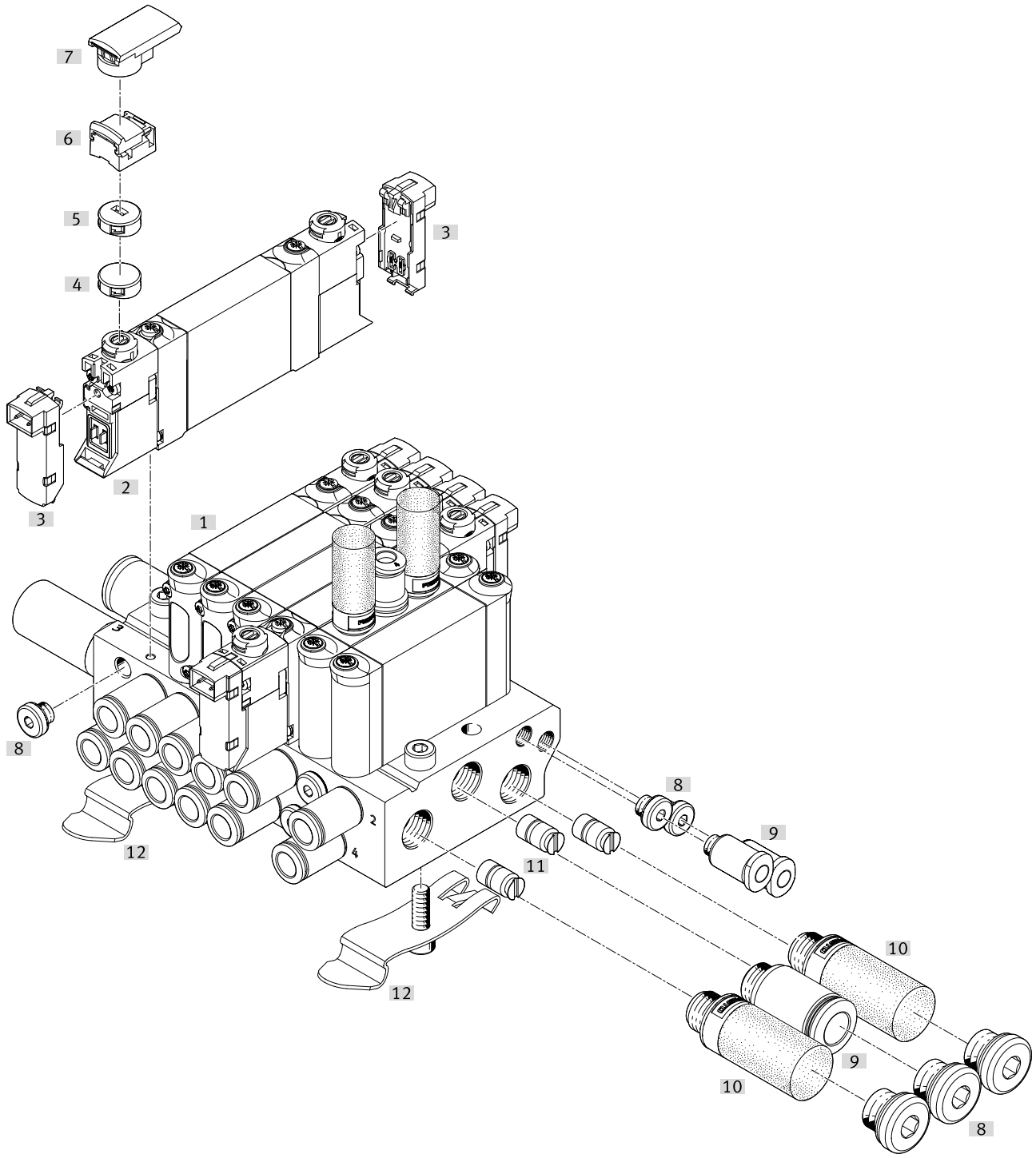
Phụ kiện			→ Trang/Internet
	Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1]	Van điện từ	có thể sử dụng với phớt làm kín như van dạng bán ren trong trên tấm kết nối	63
[2]	Đế điện	Giắc cắm sơ đồ đấu nối có thể chọn	72
[3]	Nắp che cho nút ghi đè	Chức năng che kín	66
[4]	Nắp che cho nút ghi đè	Chức năng nhấn giữ	66
[5]	Nắp che cho nút ghi đè	Chức năng có chốt	
[6]	Nhãn miêu tả	Kích thước 10x20 mm	66
[7]	Các đầu nối ren khí	Để kết nối các ống khí nén có đường kính ngoài được hiệu chuẩn	69
[8]	Phớt làm kín	Để sử dụng van như van dạng bán ren trong trên tấm kết nối	71
[9]	Tấm cấp khí theo phương đứng	Cấp áp suất vào kênh 1	71

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Phụ kiện			→ Trang/Internet
	Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[10]	Cụm van	với các van dạng bán ren trong	
[11]	Dấu phân cách	để phân tách vùng áp suất	70
[12]	Giảm âm	Dùng cho các cổng xả khí	67
[13]	Nút bịt	Để bịt kín các cổng nối không cần thiết	66
[14]	Đồ gá thanh ray	Để lắp trên H-rail theo tiêu chuẩn EN 60715	72
[15]	Van điện từ	Van có mối nối cắm phía sau	71

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Cụm van với các van dạng tấm kết nối



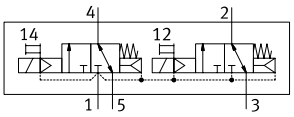
Phụ kiện			→ Trang/Internet
	Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[1]	Cụm van	với các van lắp trên tấm kết nối	
[2]	Van điện từ	Van dạng tấm kết nối	57
[3]	Đế điện	Giắc cắm sơ đồ đấu nối có thể chọn	72
[4]	Nắp che cho nút ghi đè	Chức năng che kín	66
[5]	Nắp che cho nút ghi đè	Chức năng nhấn giữ	66
[6]	Nắp che cho nút ghi đè	Chức năng có chốt	
[7]	Nhãn miêu tả	Kích thước 10x20 mm	66
[8]	Nút bịt	Để bịt kín các cổng nối không cần thiết	66
[9]	Các đầu nối ren khí	Để kết nối các ống khí nén có đường kính ngoài được hiệu chuẩn	69

Tổng quan về thiết bị ngoại vi

Phụ kiện			→ Trang/Internet
	Loại/mã đơn hàng	Miêu tả	
[10]	Giảm âm	Dùng cho các cổng xả khí	67
[11]	Dấu phân cách	để phân tách vùng áp suất	70
[12]	Đồ gá thanh ray	Để lắp trên H-rail theo tiêu chuẩn EN 60715	72

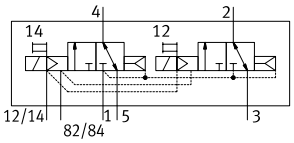
Phụ kiện

2x van 3/2 ngả, trạng thái nghỉ đóng, đơn ổn định, kiểu hồi vị lò xo cơ học, cấp khí điều khiển nội bộ liên kết vuvx



Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van ống	10 mm	gối chồng âm	Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243092**	**VUVX-L10-T32C-MT-M5-1H2L**
				8243103	**VUVX-L10-T32C-MT-M7-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243060**	**VUVX-L10-T32C-MT-M5-1P3**
				8243071	**VUVX-L10-T32C-MT-M7-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243124**	**VUVX-L10-T32C-MT-M5-1R8L**
				8243135	**VUVX-L10-T32C-MT-M7-1R8L**
	14 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243244**	**VUVX-L14-T32C-MT-G18-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243231**	**VUVX-L14-T32C-MT-G18-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243257**	**VUVX-L14-T32C-MT-G18-1R8L**
	18 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243311**	**VUVX-L18-T32C-MT-G14-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243300**	**VUVX-L18-T32C-MT-G14-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243322**	**VUVX-L18-T32C-MT-G14-1R8L**

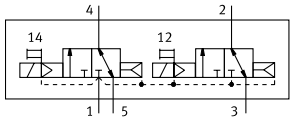
2x van 3/2 ngả, trạng thái nghỉ đóng, đơn ổn định, kiểu hồi vị lò xo cơ học, cấp khí điều khiển bên ngoài liên kết vuvx



Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van tấm kết nối	10 mm	gối chồng âm	Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243114**	**VUVX-B10-T32C-MZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243082**	**VUVX-B10-T32C-MZT-F-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243146**	**VUVX-B10-T32C-MZT-F-1R8L**
	14 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243280**	**VUVX-B14-T32C-MZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243270**	**VUVX-B14-T32C-MZT-F-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243290**	**VUVX-B14-T32C-MZT-F-1R8L**
	18 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243343**	**VUVX-B18-T32C-MZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243333**	**VUVX-B18-T32C-MZT-F-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243353**	**VUVX-B18-T32C-MZT-F-1R8L**

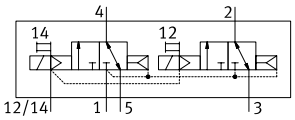
Phụ kiện

2x van 3/2 ngả, trạng thái nghỉ đóng, đơn ổn định, kiểu hồi vị lò xo khí nén, cấp khí điều khiển nội bộ liên kết vuvx



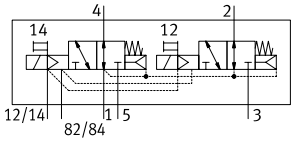
Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van ống	10 mm	gối chồng âm	Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8255990**	**VUVX-L10-T32C-AT-M5-1H2L-W1**
				8243091	**VUVX-L10-T32C-AT-M5-1H2L**
				8243102	**VUVX-L10-T32C-AT-M7-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243059**	**VUVX-L10-T32C-AT-M5-1P3**
				8243070	**VUVX-L10-T32C-AT-M7-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243123**	**VUVX-L10-T32C-AT-M5-1R8L**
				8243134	**VUVX-L10-T32C-AT-M7-1R8L**
	14 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243243**	**VUVX-L14-T32C-AT-G18-1H2L**
				8255999	**VUVX-L14-T32C-AT-G18-1H2L-W1**
			Không có tấm kết nối điện	**8243230**	**VUVX-L14-T32C-AT-G18-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243256**	**VUVX-L14-T32C-AT-G18-1R8L**
	18 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243310**	**VUVX-L18-T32C-AT-G14-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243299**	**VUVX-L18-T32C-AT-G14-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243321**	**VUVX-L18-T32C-AT-G14-1R8L**

2x Van 3/2 ngả, trạng thái nghỉ đóng, đơn ổn định, kiểu hồi vị lò xo khí nén, cấp khí điều khiển bên ngoài liên kết vuvx



Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van tấm kết nối	10 mm	gối chồng âm	Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243145**	**VUVX-B10-T32C-AZT-F-1R8L**

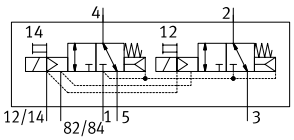
2x Van 3/2 ngả, trạng thái nghỉ đóng, đơn ổn định, kiểu hồi vị lò xo khí nén, cấp khí điều khiển bên ngoài liên kết vuvx



Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van tấm kết nối	10 mm	gối chồng âm	Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243113**	**VUVX-B10-T32C-AZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243081**	**VUVX-B10-T32C-AZT-F-1P3**

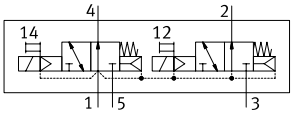
Phụ kiện

2x Van 3/2 ngả, trạng thái nghỉ đóng, đơn ổn định, kiểu hồi vị lò xo khí nén, cấp khí điều khiển bên ngoài liên kết vuvx



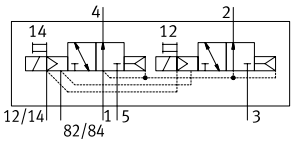
Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van tấm kết nối	14 mm	gối chồng âm	Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243279**	**VUVX-B14-T32C-AZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243269**	**VUVX-B14-T32C-AZT-F-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243289**	**VUVX-B14-T32C-AZT-F-1R8L**
	18 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243342**	**VUVX-B18-T32C-AZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243332**	**VUVX-B18-T32C-AZT-F-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243352**	**VUVX-B18-T32C-AZT-F-1R8L**

2x Van 3/2 ngả, trạng thái nghỉ mở, đơn ổn định, kiểu hồi vị lò xo cơ học, cấp khí điều khiển nội bộ liên kết vuvx



Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van ống	10 mm	gối chồng âm	Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243105**	**VUVX-L10-T32U-MT-M7-1H2L**
				8243094	**VUVX-L10-T32U-MT-M5-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243062**	**VUVX-L10-T32U-MT-M5-1P3**
				8243073	**VUVX-L10-T32U-MT-M7-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243126**	**VUVX-L10-T32U-MT-M5-1R8L**
				8243137	**VUVX-L10-T32U-MT-M7-1R8L**
	14 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243246**	**VUVX-L14-T32U-MT-G18-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243233**	**VUVX-L14-T32U-MT-G18-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243259**	**VUVX-L14-T32U-MT-G18-1R8L**
	18 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243313**	**VUVX-L18-T32U-MT-G14-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243302**	**VUVX-L18-T32U-MT-G14-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243324**	**VUVX-L18-T32U-MT-G14-1R8L**

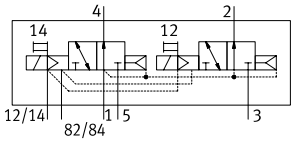
2x Van 3/2 ngả, trạng thái nghỉ mở, đơn ổn định, kiểu hồi vị lò xo cơ học, cấp khí điều khiển bên ngoài liên kết vuvx



Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van tấm kết nối	10 mm	gối chồng âm	Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243115**	**VUVX-B10-T32U-MZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243083**	**VUVX-B10-T32U-MZT-F-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243147**	**VUVX-B10-T32U-MZT-F-1R8L**
	14 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243281**	**VUVX-B14-T32U-MZT-F-1H2L**

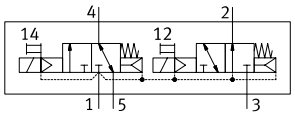
Phụ kiện

2x Van 3/2 ngả, trạng thái nghỉ mở, đơn ổn định, kiểu hồi vị lò xo cơ học, cấp khí điều khiển bên ngoài liên kết vuvx



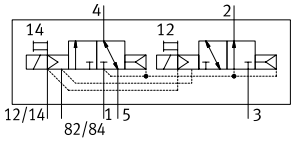
Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van tấm kết nối	14 mm	gối chồng âm	Không có tấm kết nối điện	**8243271**	**VUVX-B14-T32U-MZT-F-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243291**	**VUVX-B14-T32U-MZT-F-1R8L**
	18 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243344**	**VUVX-B18-T32U-MZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243334**	**VUVX-B18-T32U-MZT-F-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243354**	**VUVX-B18-T32U-MZT-F-1R8L**

2x Van 3/2 ngả, trạng thái nghỉ mở/đóng, đơn ổn định, kiểu hồi vị lò xo cơ học, cấp khí điều khiển nội bộ liên kết vuvx



Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van ống	10 mm	gối chồng âm	Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243106**	**VUVX-L10-T32H-MT-M7-1H2L**
				8243095	**VUVX-L10-T32H-MT-M5-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243074**	**VUVX-L10-T32H-MT-M7-1P3**
				8243063	**VUVX-L10-T32H-MT-M5-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243127**	**VUVX-L10-T32H-MT-M5-1R8L**
				8243138	**VUVX-L10-T32H-MT-M7-1R8L**
	14 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243247**	**VUVX-L14-T32H-MT-G18-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243234**	**VUVX-L14-T32H-MT-G18-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243260**	**VUVX-L14-T32H-MT-G18-1R8L**
	18 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243314**	**VUVX-L18-T32H-MT-G14-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243303**	**VUVX-L18-T32H-MT-G14-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243325**	**VUVX-L18-T32H-MT-G14-1R8L**

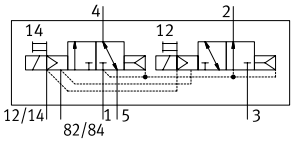
2x Van 3/2 ngả, trạng thái nghỉ mở/đóng, đơn ổn định, kiểu hồi vị lò xo cơ học, cấp khí điều khiển bên ngoài liên kết vuvx



Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van tấm kết nối	10 mm	gối chồng âm	Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243116**	**VUVX-B10-T32H-MZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243084**	**VUVX-B10-T32H-MZT-F-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243148**	**VUVX-B10-T32H-MZT-F-1R8L**
	14 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243282**	**VUVX-B14-T32H-MZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243272**	**VUVX-B14-T32H-MZT-F-1P3**

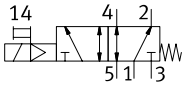
Phụ kiện

2x Van 3/2 ngả, trạng thái nghỉ mở/đóng, đơn ổn định, kiểu hồi vị lò xo cơ học, cấp khí điều khiển bên ngoài liên kết vuvx



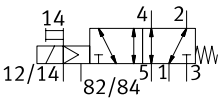
Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van tấm kết nối	14 mm	gối chồng âm	Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243292**	**VUVX-B14-T32H-MZT-F-1R8L**
	18 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243345**	**VUVX-B18-T32H-MZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243335**	**VUVX-B18-T32H-MZT-F-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243355**	**VUVX-B18-T32H-MZT-F-1R8L**

Van 5/2 ngả, đơn ổn định, kiểu hồi vị lò xo cơ học, cấp khí điều khiển nội bộ liên kết vuvx



Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van ống	10 mm	gối chồng âm	Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8256005**	**VUVX-L10-M52-MT-M7-1H2L-W1**
				8243097	**VUVX-L10-M52-MT-M5-1H2L**
				8255991	**VUVX-L10-M52-MT-M5-1H2L-W1**
				8243108	**VUVX-L10-M52-MT-M7-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243076**	**VUVX-L10-M52-MT-M7-1P3**
				8243065	**VUVX-L10-M52-MT-M5-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243140**	**VUVX-L10-M52-MT-M7-1R8L**
				8243129	**VUVX-L10-M52-MT-M5-1R8L**
	14 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8256001**	**VUVX-L14-M52-MT-G18-1H2L-W1**
				8243251	**VUVX-L14-M52-MT-G18-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243238**	**VUVX-L14-M52-MT-G18-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243264**	**VUVX-L14-M52-MT-G18-1R8L**
	18 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8256010**	**VUVX-L18-M52-MT-G14-1H2L-W1**
				8243316	**VUVX-L18-M52-MT-G14-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243305**	**VUVX-L18-M52-MT-G14-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243327**	**VUVX-L18-M52-MT-G14-1R8L**

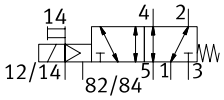
Van 5/2 ngả, đơn ổn định, kiểu hồi vị lò xo cơ học, cấp khí điều khiển bên ngoài liên kết vuvx



Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van tấm kết nối	10 mm	gối chồng âm	Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243118**	**VUVX-B10-M52-MZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243086**	**VUVX-B10-M52-MZT-F-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243150**	**VUVX-B10-M52-MZT-F-1R8L**
	14 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243284**	**VUVX-B14-M52-MZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243274**	**VUVX-B14-M52-MZT-F-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243294**	**VUVX-B14-M52-MZT-F-1R8L**

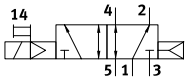
Phụ kiện

Van 5/2 ngả, đơn ổn định, kiểu hồi vị lò xo cơ học, cấp khí điều khiển bên ngoài liên kết vuvx



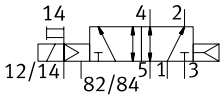
Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van tấm kết nối	18 mm	gối chồng âm	Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243347**	**VUVX-B18-M52-MZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243337**	**VUVX-B18-M52-MZT-F-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243357**	**VUVX-B18-M52-MZT-F-1R8L**

Van 5/2 ngả, đơn ổn định, kiểu hồi vị lò xo khí nén, cấp khí điều khiển bên trong liên kết vuvx



Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van ống	10 mm	gối chồng âm	Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8255992**	**VUVX-L10-M52-AT-M5-1H2L-W1**
				8255993	**VUVX-L10-M52-AT-M7-1H2L-W1**
				8243107	**VUVX-L10-M52-AT-M7-1H2L**
				8243096	**VUVX-L10-M52-AT-M5-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243064**	**VUVX-L10-M52-AT-M5-1P3**
				8243075	**VUVX-L10-M52-AT-M7-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243128**	**VUVX-L10-M52-AT-M5-1R8L**
				8243139	**VUVX-L10-M52-AT-M7-1R8L**
	14 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8256000**	**VUVX-L14-M52-AT-G18-1H2L-W1**
				8243250	**VUVX-L14-M52-AT-G18-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243237**	**VUVX-L14-M52-AT-G18-1P3**
	18 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8256009**	**VUVX-L18-M52-AT-G14-1H2L-W1**
				8243315	**VUVX-L18-M52-AT-G14-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243304**	**VUVX-L18-M52-AT-G14-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243326**	**VUVX-L18-M52-AT-G14-1R8L**
Van bán nội tuyến	10 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8255994**	**VUVX-S10-M52-AT-M5-1H2L-W1**
	14 mm			**8256002**	**VUVX-S14-M52-AT-G18-1H2L-W1**

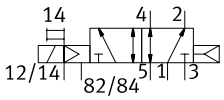
Van 5/2 ngả, đơn ổn định, kiểu hồi vị lò xo khí nén, cấp khí điều khiển bên ngoài liên kết vuvx



Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van tấm kết nối	10 mm	gối chồng âm	Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243117**	**VUVX-B10-M52-AZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243085**	**VUVX-B10-M52-AZT-F-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243149**	**VUVX-B10-M52-AZT-F-1R8L**
	14 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243283**	**VUVX-B14-M52-AZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243273**	**VUVX-B14-M52-AZT-F-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243293**	**VUVX-B14-M52-AZT-F-1R8L**
	18 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243346**	**VUVX-B18-M52-AZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243336**	**VUVX-B18-M52-AZT-F-1P3**

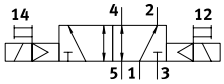
Phụ kiện

Van 5/2 ngả, đơn ổn định, kiểu hồi vị lò xo khí nén, cấp khí điều khiển bên ngoài liên kết vuvx



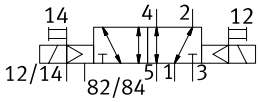
Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van tấm kết nối	18 mm	gối chồng âm	Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243356**	**VUVX-B18-M52-AZT-F-1R8L**

Van 5/2 ngả, hai ổn định, cấp khí điều khiển nội bộ liên kết vuvx



Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van ống	10 mm	gối chồng âm	Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243098**	**VUVX-L10-B52-T-M5-1H2L**
				8255995	**VUVX-L10-B52-T-M5-1H2L-W1**
				8256006	**VUVX-L10-B52-T-M7-1H2L-W1**
				8243109	**VUVX-L10-B52-T-M7-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243077**	**VUVX-L10-B52-T-M7-1P3**
				8243066	**VUVX-L10-B52-T-M5-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243141**	**VUVX-L10-B52-T-M7-1R8L**
				8243130	**VUVX-L10-B52-T-M5-1R8L**
	14 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243252**	**VUVX-L14-B52-T-G18-1H2L**
				8256003	**VUVX-L14-B52-T-G18-1H2L-W1**
			Không có tấm kết nối điện	**8243239**	**VUVX-L14-B52-T-G18-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243265**	**VUVX-L14-B52-T-G18-1R8L**
	18 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8256011**	**VUVX-L18-B52-T-G14-1H2L-W1**
				8243317	**VUVX-L18-B52-T-G14-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243306**	**VUVX-L18-B52-T-G14-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243328**	**VUVX-L18-B52-T-G14-1R8L**

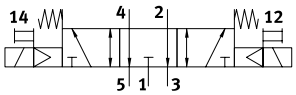
Van 5/2 ngả, hai ổn định, cấp khí điều khiển bên ngoài liên kết vuvx



Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van tấm kết nối	10 mm	gối chồng âm	Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243119**	**VUVX-B10-B52-ZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243087**	**VUVX-B10-B52-ZT-F-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243151**	**VUVX-B10-B52-ZT-F-1R8L**
	14 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243285**	**VUVX-B14-B52-ZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243275**	**VUVX-B14-B52-ZT-F-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243295**	**VUVX-B14-B52-ZT-F-1R8L**
	18 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243348**	**VUVX-B18-B52-ZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243338**	**VUVX-B18-B52-ZT-F-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243358**	**VUVX-B18-B52-ZT-F-1R8L**

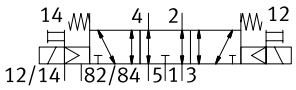
Phụ kiện

Van 5/3 ngả, trạng thái nghỉ xả khí, kiểu hồi vị lò xo cơ học, cấp khí điều khiển nội bộ liên kết vuvx



Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van ống	10 mm	gối chồng âm	Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243111**	**VUVX-L10-P53E-T-M7-1H2L**
				8243100	**VUVX-L10-P53E-T-M5-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243079**	**VUVX-L10-P53E-T-M7-1P3**
				8243068	**VUVX-L10-P53E-T-M5-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243143**	**VUVX-L10-P53E-T-M7-1R8L**
				8243132	**VUVX-L10-P53E-T-M5-1R8L**
	14 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243254**	**VUVX-L14-P53E-T-G18-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243241**	**VUVX-L14-P53E-T-G18-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243267**	**VUVX-L14-P53E-T-G18-1R8L**
	18 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243319**	**VUVX-L18-P53E-T-G14-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243308**	**VUVX-L18-P53E-T-G14-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243330**	**VUVX-L18-P53E-T-G14-1R8L**

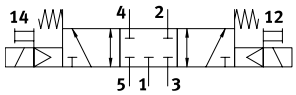
Van 5/3 ngả, trạng thái nghỉ xả khí, kiểu hồi vị lò xo cơ học, cấp khí điều khiển bên ngoài liên kết vuvx



Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van tấm kết nối	10 mm	gối chồng âm	Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243121**	**VUVX-B10-P53E-ZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243089**	**VUVX-B10-P53E-ZT-F-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243153**	**VUVX-B10-P53E-ZT-F-1R8L**
	14 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243287**	**VUVX-B14-P53E-ZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243277**	**VUVX-B14-P53E-ZT-F-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243297**	**VUVX-B14-P53E-ZT-F-1R8L**
	18 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243350**	**VUVX-B18-P53E-ZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243340**	**VUVX-B18-P53E-ZT-F-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243360**	**VUVX-B18-P53E-ZT-F-1R8L**

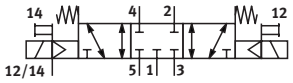
Phụ kiện

Van 5/3 ngả, trạng thái nghỉ đóng, kiểu hồi vị lò xo cơ học, cấp khí điều khiển nội bộ liên kết vuvx



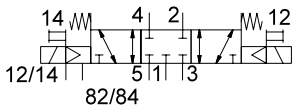
Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van ống	10 mm	gối chồng dương	Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	8255996	VUVX-L10-P53C-T-M5-1H2L-W1
				8243099	VUVX-L10-P53C-T-M5-1H2L
				8243110	VUVX-L10-P53C-T-M7-1H2L
			Không có tấm kết nối điện	8243067	VUVX-L10-P53C-T-M5-1P3
				8243078	VUVX-L10-P53C-T-M7-1P3
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	8243142	VUVX-L10-P53C-T-M7-1R8L
				8243131	VUVX-L10-P53C-T-M5-1R8L
	14 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	8243253	VUVX-L14-P53C-T-G18-1H2L
				8256004	VUVX-L14-P53C-T-G18-1H2L-W1
			Không có tấm kết nối điện	8243240	VUVX-L14-P53C-T-G18-1P3
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	8243266	VUVX-L14-P53C-T-G18-1R8L
	18 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	8243318	VUVX-L18-P53C-T-G14-1H2L
				8256012	VUVX-L18-P53C-T-G14-1H2L-W1
			Không có tấm kết nối điện	8243307	VUVX-L18-P53C-T-G14-1P3
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	8243329	VUVX-L18-P53C-T-G14-1R8L

Van 5/3 ngả, trạng thái nghỉ đóng, kiểu hồi vị lò xo cơ học, cấp khí điều khiển từ bên ngoài liên kết vuvx



Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van ống	10 mm	gối chồng dương	Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	8255989	VUVX-L10-P53C-ZT-M5-1H2L
			Không có tấm kết nối điện	8255988	VUVX-L10-P53C-ZT-M5-1P3
	14 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	8255998	VUVX-L14-P53C-ZT-G18-1H2L
			Không có tấm kết nối điện	8255997	VUVX-L14-P53C-ZT-G18-1P3
	18 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	8256008	VUVX-L18-P53C-ZT-G14-1H2L
			Không có tấm kết nối điện	8256007	VUVX-L18-P53C-ZT-G14-1P3

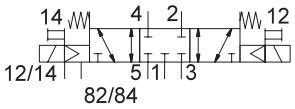
Van 5/3 ngả, trạng thái nghỉ đóng, kiểu hồi vị lò xo cơ học, cấp khí điều khiển từ bên ngoài liên kết vuvx



Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van tấm kết nối	10 mm	gối chồng dương	Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	8243120	VUVX-B10-P53C-ZT-F-1H2L
			Không có tấm kết nối điện	8243088	VUVX-B10-P53C-ZT-F-1P3
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	8243152	VUVX-B10-P53C-ZT-F-1R8L
	14 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	8243286	VUVX-B14-P53C-ZT-F-1H2L
			Không có tấm kết nối điện	8243276	VUVX-B14-P53C-ZT-F-1P3

Phụ kiện

Van 5/3 ngả, trạng thái nghỉ đóng, kiểu hồi vị lò xo cơ học, cấp khí điều khiển từ bên ngoài liên kết vuvx



Loại van điều khiển	Kích thước van	Xếp chồng	Cổng nối điện	Số bộ phận	Loại
Van tấm kết nối	14 mm	gối chồng dương	Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243296**	**VUVX-B14-P53C-ZT-F-1R8L**
	18 mm		Sơ đồ kết nối H, phích cắm ngang	**8243349**	**VUVX-B18-P53C-ZT-F-1H2L**
			Không có tấm kết nối điện	**8243339**	**VUVX-B18-P53C-ZT-F-1P3**
			Phích cắm đơn M8, 3 chân	**8243359**	**VUVX-B18-P53C-ZT-F-1R8L**

Các khối kết nối để kết nối dưới dạng van tấm kết nối liên kết vabm-l3



Kiểu kết nối	Kích thước	Vị trí van	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
Cấp khí/Xả khí/Các cổng nối làm việc/khí cấp điều khiển/khí thải điều khiển	Kích thước 10	2 vị trí van	107 g	**8251679**	**VABM-L3-10W-G18-M7-2**
			113 g	**8251667**	**VABM-L3-10W-G18-M5-2**
		3 vị trí van	135 g	**8251680**	**VABM-L3-10W-G18-M7-3**
			141 g	**8251668**	**VABM-L3-10W-G18-M5-3**
		4 vị trí van	163 g	**8251681**	**VABM-L3-10W-G18-M7-4**
			170 g	**8251669**	**VABM-L3-10W-G18-M5-4**
		5 vị trí van	191 g	**8251682**	**VABM-L3-10W-G18-M7-5**
			199 g	**8251670**	**VABM-L3-10W-G18-M5-5**
		6 trạng thái van khí	219 g	**8251683**	**VABM-L3-10W-G18-M7-6**
			228 g	**8251671**	**VABM-L3-10W-G18-M5-6**
		7 vị trí van	247 g	**8251684**	**VABM-L3-10W-G18-M7-7**
			257 g	**8251672**	**VABM-L3-10W-G18-M5-7**
		8 vị trí van	275 g	**8251685**	**VABM-L3-10W-G18-M7-8**
			286 g	**8251673**	**VABM-L3-10W-G18-M5-8**
		9 vị trí van	303 g	**8251686**	**VABM-L3-10W-G18-M7-9**
			315 g	**8251674**	**VABM-L3-10W-G18-M5-9**
		10 vị trí van	331 g	**8251687**	**VABM-L3-10W-G18-M7-10**
			344 g	**8251675**	**VABM-L3-10W-G18-M5-10**
		12 vị trí van	387 g	**8251688**	**VABM-L3-10W-G18-M7-12**
			402 g	**8251676**	**VABM-L3-10W-G18-M5-12**
		14 vị trí van	443 g	**8251689**	**VABM-L3-10W-G18-M7-14**
			550 g	**8251677**	**VABM-L3-10W-G18-M5-14**
		16 vị trí van	499 g	**8251690**	**VABM-L3-10W-G18-M7-16**
				8251678	**VABM-L3-10W-G18-M5-16**
	Kích thước 14	2 vị trí van	242 g	**8251691**	**VABM-L3-14W-G14-2**
		3 vị trí van	310 g	**8251692**	**VABM-L3-14W-G14-3**
		4 vị trí van	377 g	**8251693**	**VABM-L3-14W-G14-4**
		5 vị trí van	445 g	**8251694**	**VABM-L3-14W-G14-5**
		6 trạng thái van khí	513 g	**8251695**	**VABM-L3-14W-G14-6**
		7 vị trí van	581 g	**8251696**	**VABM-L3-14W-G14-7**
		8 vị trí van	649 g	**8251697**	**VABM-L3-14W-G14-8**
		9 vị trí van	717 g	**8251698**	**VABM-L3-14W-G14-9**
		10 vị trí van	785 g	**8251699**	**VABM-L3-14W-G14-10**
		12 vị trí van	921 g	**8251700**	**VABM-L3-14W-G14-12**
		14 vị trí van	1.060 g	**8251701**	**VABM-L3-14W-G14-14**

Phụ kiện

Các khối kết nối để kết nối dưới dạng van tấm kết nối liên kết vabm-l3



Kiểu kết nối	Kích thước	Vị trí van	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
Cấp khí/Xả khí/Các cổng nối làm việc/khí cấp điều khiển/khí thải điều khiển	Kích thước 14	16 vị trí van	1.193 g	**8251702**	**VABM-L3-14W-G14-16**
	Kích thước 18	2 vị trí van	452 g	**8251703**	**VABM-L3-18W-G38-2**
		3 vị trí van	580 g	**8251704**	**VABM-L3-18W-G38-3**
		4 vị trí van	708 g	**8251705**	**VABM-L3-18W-G38-4**
		5 vị trí van	836 g	**8251706**	**VABM-L3-18W-G38-5**
		6 trạng thái van khí	964 g	**8251707**	**VABM-L3-18W-G38-6**
		7 vị trí van	1.092 g	**8251708**	**VABM-L3-18W-G38-7**
		8 vị trí van	1.220 g	**8251709**	**VABM-L3-18W-G38-8**
		9 vị trí van	1.348 g	**8251710**	**VABM-L3-18W-G38-9**
		10 vị trí van	1.476 g	**8251711**	**VABM-L3-18W-G38-10**
		12 vị trí van	1.732 g	**8251712**	**VABM-L3-18W-G38-12**
		14 vị trí van	1.988 g	**8251713**	**VABM-L3-18W-G38-14**
		16 vị trí van	2.244 g	**8251714**	**VABM-L3-18W-G38-16**

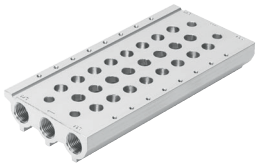
Thanh kết nối để kết nối như van nửa măng xông liên kết vabm-l3



Kiểu kết nối	Kích thước	Vị trí van	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
Khí cấp/khí thải	Kích thước 10	2 vị trí van	66 g	**566558**	**VABM-L1-10S-G18-2**
		3 vị trí van	81 g	**566559**	**VABM-L1-10S-G18-3**
		4 vị trí van	96 g	**566560**	**VABM-L1-10S-G18-4**
		5 vị trí van	111 g	**566561**	**VABM-L1-10S-G18-5**
		6 trạng thái van khí	126 g	**566562**	**VABM-L1-10S-G18-6**
		7 vị trí van	141 g	**566563**	**VABM-L1-10S-G18-7**
		8 vị trí van	156 g	**566564**	**VABM-L1-10S-G18-8**
		9 vị trí van	171 g	**566565**	**VABM-L1-10S-G18-9**
		10 vị trí van	186 g	**566566**	**VABM-L1-10S-G18-10**
		12 vị trí van	216 g	**566567**	**VABM-L1-10S-G18-12**
		14 vị trí van	246 g	**566568**	**VABM-L1-10S-G18-14**
		16 vị trí van	276 g	**566569**	**VABM-L1-10S-G18-16**
	Kích thước 14	2 vị trí van	118 g	**566618**	**VABM-L1-14S-G14-2**
		3 vị trí van	159 g	**566619**	**VABM-L1-14S-G14-3**
		4 vị trí van	200 g	**566620**	**VABM-L1-14S-G14-4**
		5 vị trí van	241 g	**566621**	**VABM-L1-14S-G14-5**
		6 trạng thái van khí	282 g	**566622**	**VABM-L1-14S-G14-6**
		7 vị trí van	323 g	**566623**	**VABM-L1-14S-G14-7**
		8 vị trí van	364 g	**566624**	**VABM-L1-14S-G14-8**
		9 vị trí van	405 g	**566625**	**VABM-L1-14S-G14-9**
		10 vị trí van	446 g	**566626**	**VABM-L1-14S-G14-10**
		12 vị trí van	528 g	**566627**	**VABM-L1-14S-G14-12**
		14 vị trí van	610 g	**566628**	**VABM-L1-14S-G14-14**
		16 vị trí van	692 g	**566629**	**VABM-L1-14S-G14-16**
	Kích thước 18	2 vị trí van	226 g	**574455**	**VABM-L1-18S-G38-2**
		3 vị trí van	297 g	**574456**	**VABM-L1-18S-G38-3**
		4 vị trí van	368 g	**574457**	**VABM-L1-18S-G38-4**
		5 vị trí van	439 g	**574458**	**VABM-L1-18S-G38-5**
		6 trạng thái van khí	510 g	**574459**	**VABM-L1-18S-G38-6**
		7 vị trí van	581 g	**574460**	**VABM-L1-18S-G38-7**

Phụ kiện

Thanh kết nối để kết nối như van nửa măng xông — liên kết vabm-l3



Kiểu kết nối	Kích thước	Vị trí van	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
Khí cấp/khí thải	Kích thước 18	8 vị trí van	652 g	**574461**	**VABM-L1-18S-G38-8**
		9 vị trí van	723 g	**574462**	**VABM-L1-18S-G38-9**
		10 vị trí van	794 g	**574463**	**VABM-L1-18S-G38-10**
		12 vị trí van	936 g	**574464**	**VABM-L1-18S-G38-12**
		14 vị trí van	1.078 g	**574465**	**VABM-L1-18S-G38-14**
		16 vị trí van	1.220 g	**574466**	**VABM-L1-18S-G38-16**
	Kích thước 24	2 vị trí van	261 g	**8251715**	**VABM-L3-24S-G38-2**
		3 vị trí van	353 g	**8251716**	**VABM-L3-24S-G38-3**
		4 vị trí van	445 g	**8251717**	**VABM-L3-24S-G38-4**
		5 vị trí van	537 g	**8251718**	**VABM-L3-24S-G38-5**
		6 trạng thái van khí	629 g	**8251719**	**VABM-L3-24S-G38-6**
		7 vị trí van	721 g	**8251720**	**VABM-L3-24S-G38-7**
		8 vị trí van	813 g	**8251721**	**VABM-L3-24S-G38-8**
		9 vị trí van	905 g	**8251722**	**VABM-L3-24S-G38-9**
		10 vị trí van	997 g	**8251723**	**VABM-L3-24S-G38-10**
		12 vị trí van	1.181 g	**8251724**	**VABM-L3-24S-G38-12**
		14 vị trí van	1.365 g	**8251725**	**VABM-L3-24S-G38-14**
		16 vị trí van	1.549 g	**8251726**	**VABM-L3-24S-G38-16**

Nắp che cho nút ghi đè — liên kết vamc



Kiểu gắn	Vận hành thủ công	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
Kẹp	Quét	0,15 g	**8253129**	**VAMC-L3-CH**
	Bị che		**8253130**	**VAMC-L3-CS**

Nhãn miêu tả — liên kết aslr



Kích thước	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
10x20mm		**570818**	**ASLR-D-L1**

Nút bịt — liên kết b



Cổng nối khí nén 1	Kiểu gắn	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
Ren ngoài M5	Ổ cắm lục giác SW2,5	10	**174308**	**B-M5-B**
Ren ngoài M7	Lục giác trong SW3		**174309**	**B-M7**
Ren ngoài G1/8	Lục giác trong SW5	100	**534213**	**B-1/8-100**
Ren ngoài G1/4	Lục giác trong SW6	50	**534214**	**B-1/4-50**
Ren ngoài G3/8	Lục giác trong SW8	20	**534215**	**B-3/8-20**

Phụ kiện

Nút bịt, phù hợp cho sản xuất pin với hàm lượng Cu/Zn/Ni giảm (F1a) liên kết b



Cổng nối khí nén 1	Kiểu gắn	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
Ren ngoài M5	Ổ cắm lục giác SW2,5	10	**8142288**	**B-M5-F1A**
Ren ngoài M7	Lục giác trong SW3		**8144525**	**B-M7-F1A**
Ren ngoài G1/8	Lục giác trong SW5		**8142289**	**B-1/8-F1A**
Ren ngoài G1/4	Lục giác trong SW6		**8142290**	**B-1/4-F1A**
Ren ngoài G3/8	Lục giác trong SW8	1	**8085675**	**NPQR-BK-G38**

Giảm âm liên kết amte



Cổng nối khí nén	Lưu lượng ngược với không khí	Vật liệu bộ giảm chấn	Vật liệu ngõng vặn vít	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
M5	255 l/ph	Đồng	Đồng thau	20	**1205858**	**AMTE-M-LH-M5**

Giảm âm, phù hợp cho sản xuất pin với hàm lượng Cu/Zn/Ni giảm (F1a) liên kết uc



Cổng nối khí nén	Lưu lượng ngược với không khí	Vật liệu bộ giảm chấn	Vật liệu ngõng vặn vít	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
M5	350 l/ph	PE	PE	50	**534217**	**UC-M5-50**
M7	800 l/ph		PA gia cố, PE	1	**161418**	**UC-M7**
			PE	50	**534218**	**UC-M7-50**
G1/8	1.700 l/ph				**534219**	**UC-1/8-50**
G1/4	3.200 l/ph			20	**534220**	**UC-1/4-20**
G3/8	5.000 l/ph				**576759**	**UC-3/8-20**

đầu nối ren khí thẳng liên kết qsm



Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Kiểu gắn	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
Ren ngoài M5	đối với ống mềm Ø ngoài 3 mm	Lục giác trong SW2	100	**132916**	**QSM-M5-3-I-R-100**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/32“	Ổ cắm lục giác SW2,5	1	**130593**	**QSM-M5-5/32-I-U-M**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/8“	Lục giác trong SW2	10	**183749**	**QSM-M5-1/8-I-U-M**
	đối với ống mềm Ø ngoài 3/16“	Ổ cắm lục giác SW2,5	1	**183750**	**QSM-M5-3/16-I-U-M**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“			**130591**	**QSM-M5-1/4-I-U-M**
Ren ngoài M7	đối với ống mềm Ø ngoài 3/16“	Lục giác trong SW3		**183739**	**QSM-M7-3/16-I-U-M**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	Lục giác trong SW4		**183740**	**QSM-M7-1/4-I-U-M**
Ren ngoài G1/8	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	Lục giác trong SW3	10	**8112971**	**NPQE-DK-G18-Q4-P10**
Ren ngoài G1/4	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	Lục giác trong SW4		**8112975**	**NPQE-DK-G14-Q6-P10**
Ren ngoài R1/8	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“		1	**183741**	**QS-1/8-1/4-I-U-M**

Phụ kiện

đầu nối ren khí thẳng liên kết qsm



Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Kiểu gắn	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
Ren ngoài R1/8	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/16“	Lục giác trong SW5	1	**183742**	**QS-1/8-5/16-I-U-M**
Ren ngoài R1/4	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“	Hình lục giác ngoài SW14, Lục giác trong SW5	10	**533219**	**QB-1/4-1/4-U-M**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/16“	Lục giác trong SW6	1	**183743**	**QS-1/4-5/16-I-U-M**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 3/8“	Lục giác trong SW7		**183744**	**QS-1/4-3/8-I-U-M**
Ren ngoài R3/8	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm	Lục giác trong SW6	10	**153019**	**QS-3/8-10-I**
	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm	Lục giác trong SW8		**153020**	**QS-3/8-12-I**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 16 mm	Lục giác ngoài SW22	1	**164957**	**QS-3/8-16**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/16“	Lục giác ngoài SW17, Lục giác trong SW6	10	**533223**	**QB-3/8-5/16-U-M**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 3/8“	Lục giác ngoài SW17, Lục giác trong SW8	5	**533224**	**QB-3/8-3/8-U-M**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/2“	Lục giác ngoài SW21, Ổ cắm lục giác SW10		**533225**	**QB-3/8-1/2-U-M**

Các đầu nối ren khí dạng góc liên kết qsm



Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Kiểu gắn	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
Ren ngoài M5	đối với ống mềm Ø ngoài 3 mm	Ổ cắm lục giác ngoài SW8	100	**130770**	**QSML-M5-3-100**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm			**130771**	**QSML-M5-4-100**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm			**130772**	**QSML-M5-6-100**
Ren ngoài G1/8	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	Lục giác ngoài SW13		**132048**	**QSL-G1/8-4-100**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm		50	**132050**	**QSL-G1/8-8-50**
Ren ngoài R1/8	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	Lục giác ngoài SW10	100	**130765**	**QSML-1/8-6-100**
	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm	Lục giác ngoài SW12	10	**190658**	**QSL-1/8-10**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/4“			**533235**	**QBL-1/8-1/4-U-M**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/16“	Hình lục giác ngoài SW14		**533236**	**QBL-1/8-5/16-U-M**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 3/8“	Lục giác ngoài SW17	5	**562578**	**QBL-1/8-3/8-U-M**
Ren ngoài R1/4	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	Hình lục giác ngoài SW14	100	**130731**	**QSL-1/4-6-100**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm		10	**153049**	**QSL-1/4-8**
			50	**130732**	**QSL-1/4-8-50**
	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm		10	**153051**	**QSL-1/4-10**
			50	**130733**	**QSL-1/4-10-50**
	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm		10	**164981**	**QSL-1/4-12**
			20	**130734**	**QSL-1/4-12-20**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/16“		10	**533239**	**QBL-1/4-5/16-U-M**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 3/8“	Lục giác ngoài SW17	5	**533240**	**QBL-1/4-3/8-U-M**

Phụ kiện

Các đầu nối ren khí dạng góc liên kết qsm



Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Kiểu gắn	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
Ren ngoài R3/8	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	Lục giác ngoài SW17	10	**153050**	**QSL-3/8-8**
			50	**130735**	**QSL-3/8-8-50**
	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm		10	**153052**	**QSL-3/8-10**
			20	**130736**	**QSL-3/8-10-20**
	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm		10	**153053**	**QSL-3/8-12**
			20	**130737**	**QSL-3/8-12-20**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 16 mm	Lục giác ngoài SW22	1	**164958**	**QSL-3/8-16**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 5/16“	Lục giác ngoài SW17	5	**533242**	**QBL-3/8-5/16-U-M**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 3/8“			**533243**	**QBL-3/8-3/8-U-M**
	cho ống mềm bên ngoài Ø 1/2“	Lục giác ngoài SW19		**533244**	**QBL-3/8-1/2-U-M**

Các đầu nối ren khí dạng góc, phiên bản dài liên kết qsm



Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Kiểu gắn	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
Ren ngoài M5	đối với ống mềm Ø ngoài 3 mm	Ổ cắm lục giác ngoài SW8	100	**133012**	**QSMLL-M5-3-100**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm			**133013**	**QSMLL-M5-4-100**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm		10	**153341**	**QSMLL-M5-6**
Ren ngoài G1/8	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	Lục giác ngoài SW13		**186127**	**QSLL-G1/8-4**
			100	**133015**	**QSLL-G1/8-4-100**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm		10	**186128**	**QSLL-G1/8-6**
			100	**133016**	**QSLL-G1/8-6-100**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm			**133017**	**QSLL-G1/8-8-100**
Ren ngoài G1/4	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	Lục giác ngoài SW17	10	**186129**	**QSLL-G1/4-6**
Ren ngoài R1/4		Hình lục giác ngoài SW14		**153078**	**QSLL-1/4-6**
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm			**153080**	**QSLL-1/4-8**
	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm			**153082**	**QSLL-1/4-10**
Ren ngoài R3/8	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	Lục giác ngoài SW17		**153081**	**QSLL-3/8-8**
	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm			**153083**	**QSLL-3/8-10**
	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm			**153084**	**QSLL-3/8-12**

Phụ kiện

Các đầu nối ren khí, phù hợp cho sản xuất pin với hàm lượng Cu/Zn/Ni giảm (F1a) liên kết npqe



Cổng nối khí nén 1	Cổng nối khí nén 2	Kiểu gắn	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
Ren ngoài M3	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	Ổ cắm lục giác SW1,5	10	8158773	NPQE-DK-M3-Q4-F1A-P10
Ren ngoài M5		Ổ cắm lục giác SW2,5		8144595	NPQE-DK-M5-Q4-F1A-P10
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm			8144596	NPQE-DK-M5-Q6-F1A-P10
Ren ngoài M7	đối với ống mềm bên ngoài Ø 4 mm	Lục giác trong SW3		8144597	NPQE-DK-M7-Q4-F1A-P10
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	Lục giác trong SW4		8144598	NPQE-DK-M7-Q6-F1A-P10
Ren ngoài G1/8				8144600	NPQE-DK-G18-Q6-F1A-P10
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	Lục giác trong SW5		8144601	NPQE-DK-G18-Q8-F1A-P10
	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm			8144602	NPQE-DK-G18-Q10-F1A-P10
Ren ngoài G1/4	đối với ống mềm bên ngoài Ø 6 mm	Lục giác trong SW4		8144603	NPQE-DK-G14-Q6-F1A-P10
	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	Lục giác trong SW6		8144604	NPQE-DK-G14-Q8-F1A-P10
	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm	Lục giác trong SW7		8144605	NPQE-DK-G14-Q10-F1A-P10
	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm			8144606	NPQE-DK-G14-Q12-F1A-P10
Ren ngoài G3/8	đối với ống mềm bên ngoài Ø 8 mm	Lục giác trong SW6	1	8086953	NPQR-DK-G38-Q8
	cho ống mềm Ø ngoài 10 mm	Lục giác trong SW7		8085667	NPQR-DK-G38-Q10
	đối với ống mềm Ø ngoài 12 mm	Lục giác trong SW8		8085668	NPQR-DK-G38-Q12

Dấu phân cách liên kết vabd



Kích thước	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
Kích thước 14		10 g	8168590	VABD-14-B-F1A

Dấu phân cách, phù hợp cho sản xuất pin với hàm lượng Cu/Zn/Ni giảm (F1a) liên kết vabd



Kích thước	Kích cỡ gói	trọng lượng sản phẩm	Số bộ phận	Loại
Kích thước 6		7 g	8145478	VABD-6-B-F1A
Kích thước 8		8 g	8145479	VABD-8-B-F1A
Kích thước 10		10 g	8145480	VABD-10-B-F1A
Kích thước 12		13 g	8145481	VABD-12-B-F1A

Phụ kiện

Tấm che

liên kết vabb



Kích thước van	Kiểu gắn	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
10 mm	có lỗ xuyên cho vít M2	1	**8251747**	**VABB-L3-10**
14 mm	có lỗ xuyên cho vít M2,5		**8251748**	**VABB-L3-14**
18 mm	có lỗ xuyên cho vít M3		**8251749**	**VABB-L3-18-P14**
24 mm			**8251750**	**VABB-L3-24**

Tấm cấp khí theo phương đứng

liên kết vabf



Kích thước van	Kích thước lưới	Cổng nối khí nén 1	Số bộ phận	Loại
	10,5 mm	M7	**574592**	**VABF-L1-P3A3-M7**
	16 mm	G1/8	**574593**	**VABF-L1-P3A3-G18**

Tấm xả khí theo phương đứng

liên kết vabf



Kích thước van	Kích thước lưới	Cổng nối khí nén 5	Cổng nối khí nén 3	Số bộ phận	Loại
	10,5 mm	M7	M7	**574594**	**VABF-L1-P7A13-M7**
	16 mm	G1/8	G1/8	**574595**	**VABF-L1-P7A13-G18**

Phớt làm kín

liên kết vabd



Thiết kế	Kích thước van	Cổng nối khí nén	Kích cỡ gói	Số bộ phận	Loại
Đế van	10 mm	M7	1	**8254221**	**VABD-L3-10B-S-M7**
	14 mm	G1/8		**8254222**	**VABD-L3-14B-S-G18**
	18 mm	G1/4		**8254223**	**VABD-L3-18B-S-G14**
Thay đổi van dưới áp suất	10 mm	M5		**8251804**	**VABD-L3-10X-S-M5**
		M7		**8251805**	**VABD-L3-10X-S-M7**
	14 mm	G1/8		**8251806**	**VABD-L3-14X-S-G18**
	18 mm	G1/4		**8251807**	**VABD-L3-18X-S-G14**
	24 mm	G3/8		**8251808**	**VABD-L3-24X-S-G38**

Phụ kiện

Đồ gá thanh ray liên kết vame



Phần tử lắp ráp	Cổng nối cơ học	Số bộ phận	Loại
Giá đỡ ray DIN	M4	569998	VAME-T-M4
	M5	2636436	VAME-T-M5

đồ gá thanh ray, phù hợp cho sản xuất pin với hàm lượng Cu/Zn/Ni giảm (F1a) liên kết vame



Phần tử lắp ráp	Cổng nối cơ học	Số bộ phận	Loại
Giá đỡ ray DIN	M4	8142649	VAME-T-M4-F1A

Đế điện, giắc cắm sơ đồ đấu nối H dạng góc liên kết vave-l1



Cổng nối điện	Điện áp hoạt động danh định DC	Số bộ phận	Loại
2 chân cắm, Ổ cắm	12 V; 24 V	566718	VAVE-L1-1VS2-LP
		566714	VAVE-L1-1VH2-LP
	24 V	566720	VAVE-L1-1S2-LR
		566716	VAVE-L1-1H2-LR

Đế điện, giắc cắm sơ đồ đấu nối H thẳng liên kết vave-l1



Cổng nối điện	Điện áp hoạt động danh định DC	Số bộ phận	Loại
2 chân cắm, Ổ cắm	12 V; 24 V	566715	VAVE-L1-1VH3-LP
		566719	VAVE-L1-1VS3-LP
	24 V	566721	VAVE-L1-1S3-LR
		566717	VAVE-L1-1H3-LR

Đế điện, giắc cắm sơ đồ đấu nối S dạng góc liên kết vave-l1



Cổng nối điện	Điện áp hoạt động danh định DC	Số bộ phận	Loại
2 chân cắm, Ổ cắm	12 V; 24 V	566718	VAVE-L1-1VS2-LP
	24 V	566720	VAVE-L1-1S2-LR

Phụ kiện

Đế điện, giắc cắm sơ đồ đấu nối S dạng thẳng liên kết vave-l1



Cổng nối điện	Điện áp hoạt động danh định DC	Số bộ phận	Loại
2 chân cắm, Ổ cắm	12 V; 24 V	**566719**	**VAVE-L1-1VS3-LP**
	24 V	**566721**	**VAVE-L1-1S3-LR**

Đế điện, giắc cắm M8x1 dạng góc liên kết vave-l1



Cổng nối điện	Điện áp hoạt động danh định DC	Số bộ phận	Loại
3 cực / 2 cực, M8 / -, Phích cắm / ổ cắm	12 V; 24 V	**573919**	**VAVE-L1-1VR8-LP**
	24 V	**573920**	**VAVE-L1-1R8-LR**
4 cực / 2 cực, M8 / -, Phích cắm / ổ cắm	12 V; 24 V	**573921**	**VAVE-L1-1VR1-LP**
	24 V	**573922**	**VAVE-L1-1R1-LR**

Đế điện, 2x dây dẫn với đầu hở liên kết vave-l1



Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Điện áp hoạt động danh định DC	Số bộ phận	Loại
Sợi dây	0,5 m	12 V; 24 V	**566722**	**VAVE-L1-1VL1-LP**
		24 V	**566726**	**VAVE-L1-1L1-LR**
	1 m	12 V; 24 V	**566723**	**VAVE-L1-1VL2-LP**
		24 V	**566727**	**VAVE-L1-1L2-LR**
	2,5 m		**566728**	**VAVE-L1-1L3-LR**
		12 V; 24 V	**566724**	**VAVE-L1-1VL3-LP**
	5 m	24 V	**566729**	**VAVE-L1-1L4-LR**
		12 V; 24 V	**566725**	**VAVE-L1-1VL4-LP**

Đế điện, Cáp với đầu hở liên kết vave-l1



Cổng nối điện	Chiều dài cáp	Điện áp hoạt động danh định DC	Số bộ phận	Loại
2 chân / 2 lõi, Ổ cắm góc / cáp, thiết kế hình vuông / đầu mở	0,5 m	24 V	**573945**	**VAVE-L1-1K6-LR**
		12 V; 24 V	**573941**	**VAVE-L1-1VK6-LP**
	1 m		**573942**	**VAVE-L1-1VK7-LP**
		24 V	**573946**	**VAVE-L1-1K7-LR**
	2,5 m		**573947**	**VAVE-L1-1K8-LR**
		12 V; 24 V	**573943**	**VAVE-L1-1VK8-LP**
	5 m	24 V	**573948**	**VAVE-L1-1K9-LR**
		12 V; 24 V	**573944**	**VAVE-L1-1VK9-LP**